

やさしい 日本語

Cùng nhau học tiếng Nhật



Phát hành 4/2015

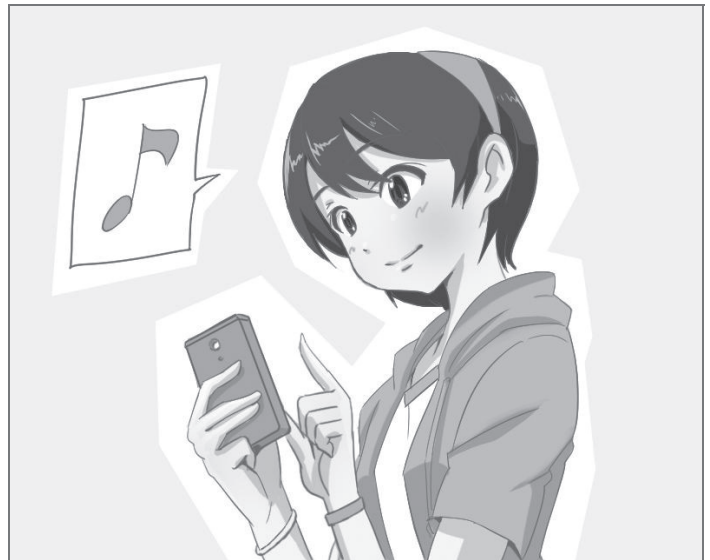
NHK WORLD **RADIO JAPAN**



Cùng nhau học tiếng Nhật online!

www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese

Bạn có biết trang “Cùng nhau học tiếng Nhật” không? Đài phát thanh Nhật Bản NHK WORLD cung cấp miễn phí các bài học trên mạng Internet với nhiều nội dung bổ ích. Hãy truy cập vào trang web và học tiếng Nhật cùng chúng tôi!

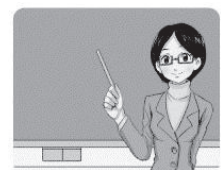


Các bài học có âm thanh, văn bản và hình ảnh minh họa

Bạn có thể học ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu hữu ích thông qua các bài học bằng văn bản, âm thanh, và hình minh họa nhiều màu sắc nói về câu chuyện của chị Anna. Bạn cũng có thể nghe từng câu tiếng Nhật, giúp học các cụm từ một cách hiệu quả. Âm thanh và văn bản của các bài học được cung cấp miễn phí.

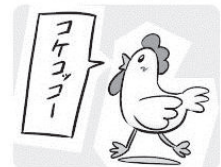
Thư cô, em hỏi

Cố vấn của chương trình, Phó giáo sư Tokunaga Akane, giải thích kỹ hơn những điểm quan trọng của bài học.



Từ tượng thanh và tượng hình

Từ tượng thanh và tượng hình miêu tả người hoặc vật được giới thiệu bằng âm thanh và hình minh họa.



Các bảng chữ cái tiếng Nhật

Giới thiệu 2 bảng chữ cái “Hiragana” và “Katakana”.






























Danh sách từ vựng & câu đố



































Liệt kê các từ và cụm từ chính có trong bài học. Ngoài ra, có cả câu đố để bạn kiểm tra xem mình đã hiểu được ý nghĩa của từ và cụm từ đó chưa.



MỤC LỤC

BÀI

1	WATASHI WA ANNA DESU		5
2	KORE WA NAN DESU KA		6
3	TOIRE WA DOKO DESU KA		7
4	TADAIMA		8
5	SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU		9
6	DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA		10
7	SHÛKURÏMU WA ARIMASU KA		11
8	MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU		12
9	NANJI KARA DESU KA		13
10	ZEN-IN IMASU KA		14
11	ZEHI KITE KUDASAI		15
12	ITSU NIHON NI KIMASHITA KA		16
13	SHÔSETSU GA SUKI DESU		17
14	KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA ...		18
15	NETE IMASU		19
16	KAIDAN O AGATTE, MIGI NI ITTE KUDASAI		20
17	OSUSUME WA NAN DESU KA		21
18	MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA		22
19	YOKATTA		23
20	NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA		24
21	IIE, SOREHODO DEMO		25
22	OSOKU NARIMASHITA		26
23	OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA		27
24	TSUKAWANAIDE KUDASAI		28
25	TSUKUE NO SHITA NI HAIRE		29
26	TSUGI WA GANBARÔ		30
27	DARE GA KEKKON SURU N DESU KA		31

28	SHIZUOKA E YÔKOSO		32
29	CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII DESU NE	 	33
30	MÔ SUKOSHI SHASHIN O TORITAI DESU		34
31	MÔ HACHIJÛNI SAI DESU YO	 	35
32	FUTON NO HÔ GA SUKI DESU	 	36
33	ANNA-SAN NI AGEMASU		37
34	YAWARAKAKUTE OISHII DESU	 	38
35	KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA		39
36	BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN		40
37	FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA ..		41
38	KASHIKOMARIMASHITA	 	42
39	KAZE DA TO OMOIMASU		43
40	ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU	 	44
41	GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA DEKITE, TANOSHIKATTA DESU	 	45
42	DORE GA ICHIBAN OISHII KANA	 	46
43	DÔSHITE DESHÔ KA	 	47
44	WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU	 	48
45	OTANJÔBI OMEDETÔ	 	49
46	KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU	 	50
47	NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU		51
48	IROIRO OSEWA NI NARIMASHITA	 	52
	[Phụ lục] Tính từ /Từ để đếm		53
	Động từ		54
	Bảng chữ cái tiếng Nhật		56



Tại trường đại học



Tại kí túc xá



Tại nơi mua sắm và quán ăn



Văn hóa Nhật Bản



Du lịch và đi chơi



Giải quyết sự cố



Các dịp đặc biệt

Giới thiệu nhân vật



ロドリゴ
RODRIGO



アンナ
ANNA



さくら
SAKURA



すずききょうじゅ
鈴木教授
Giáo sư SUZUKI



りょうぼ
寮母
Người quản lí
kí túc xá



けんた
健太
KENTA



BÀI 1

わたし
私はアンナです

WATASHI WA ANNA DESU

アンナ	はじめまして。わたしはアンナです。	Xin chào.
Anna	HAJIMEMASHITE. WATASHI WA ANNA DESU.	Tôi là Anna.
さくら	はじめまして。さくらです。	Xin chào.
Sakura	HAJIMEMASHITE. SAKURA DESU.	Tôi là Sakura.
アンナ	よろしくお願ひします。	Rất hân hạnh được làm quen.
Anna	YOROSHIKU ONEGAI SHIMASU.	
さくら	こちらこそ。	Tôi cũng rất hân hạnh được gặp chị.
Sakura	KOCHIRAKOSO.	



Mẫu ngữ pháp

① Danh từ A WA Danh từ B DESU ([A] là [B])

- ◆ WA là trợ từ biểu thị danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu.
 - ◆ Danh từ B thêm DESU thành vị ngữ.
- Ví dụ: WATASHI WA ANNA DESU. (Tôi là Anna.)

② Chữ viết tiếng Nhật

👉 Các bảng chữ cái tiếng Nhật : Xem trang 56, 57

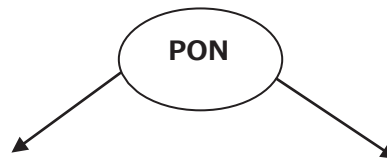
- ◆ Tiếng Nhật có 3 loại chữ: Hiragana, Katakana và Kanji, mỗi loại có một vai trò riêng.



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng vỗ một loại trống nhỏ đặt trên vai,
nhạc cụ thuộc bộ gõ của Nhật



Tiếng vỗ nhẹ lên vai người khác



BÀI 2 なん これは何ですか KORE WA NAN DESU KA

アンナ	さくらさん。はい、どうぞ。	Chị Sakura đi.
Anna	SAKURA-SAN. HAI, DŌZO.	Xin tặng chị.
さくら	これは何ですか。	Đây là cái gì?
Sakura	KORE WA NAN DESU KA.	
アンナ	それはタイのお土産です。	Đây là món quà lưu niệm của
Anna	SORE WA TAI NO OMIYAGE DESU.	Thái Lan.
さくら	ありがとうございます。	Xin cảm ơn chị.
Sakura	ARIGATŌ GOZAIMASU.	
アンナ	どういたしまして。	Không có gì ạ.
Anna	DŌITASHIMASHITE.	



Mẫu ngữ pháp

① KORE WA NAN DESU KA (Đây là cái gì?)

◆ KA là trợ từ. Nếu thêm KA vào cuối câu và lên giọng khi nói thì được câu nghi vấn.

Ví dụ: SORE WA NAN DESU KA. (Đây là cái gì?)



② Danh từ A NO Danh từ B

◆ NO là trợ từ nối hai danh từ. Trong tiếng Nhật, từ bổ nghĩa cho danh từ được đặt trước danh từ.

Ví dụ: TOKYO NO OMIYAGE (món quà lưu niệm của Tokyo)



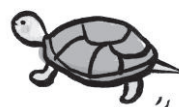
Từ tượng thanh và tượng hình

SUTASUTA



Từ miêu tả việc bước đi vội vã

NORONORO



Từ miêu tả việc đi quá chậm



BÀI 3 トイレはどこですか TOIRE WA DOKO DESU KA

さくら	ここは教室です。	Chỗ này là lớp học.
Sakura	KOKO WA KYÔSHITSU DESU.	
アンナ	わあ、広い。	Ồ, rộng quá!
Anna	WÂ, HIROI.	
さくら	あそこは図書館。	Chỗ kia là thư viện.
Sakura	ASOKO WA TOSHOKAN.	
アンナ	トイレはどこですか。	Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
Anna	TOIRE WA DOKO DESU KA.	
さくら	すぐそこです。	Ngay chỗ đó thôi.
Sakura	SUGU SOKO DESU.	



Mẫu ngữ pháp

① WA DOKO DESU KA (_ở đâu?)

◆ DOKO DESU KA là mẫu câu dùng để hỏi địa điểm.

Ví dụ: TOIRE WA DOKO DESU KA. (Nhà vệ sinh ở đâu?)

② Từ KOSOADO

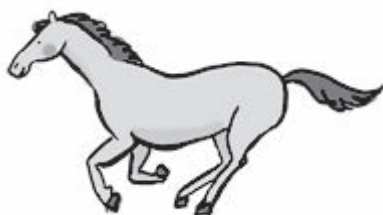
◆ Trong tiếng Nhật, đại từ chỉ định được gọi là từ KOSOADO.

KOSOADO là các chữ đứng đầu các đại từ chỉ định, được chia thành 4 nhóm như sau: KOKO (chỗ này), SOKO (chỗ đó), ASOKO (chỗ kia), DOKO (ở đâu).



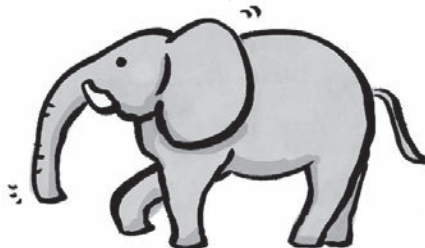
Từ tượng thanh và tượng hình

PAKAPAKA



Tiếng vó ngựa

NOSSHINOSHI



Từ miêu tả bước đi của voi

PYONPYON



Từ miêu tả bước nhảy của thỏ



BÀI 4 ただいま TADAIMA

アンナ	ただいま。	Con đã về.
Anna	TADAIMA.	
りょうぼ 寮母	お帰りなさい。	Con đã về đấy à.
Người quản lí	OKAERINASAI.	
き túc xá		
さくら	こんにちは。	Cháu chào bác.
Sakura	KONNICHIIWA.	
りょうぼ 寮母	あなたも留学生ですか。	Cháu cũng là du học sinh à?
Người quản lí	ANATA MO RYŪGAKUSEI	
き túc xá	DESU KA.	
さくら	いいえ、 ^{わたし} 私は ^{りゅうがくせい} 留学生ではありません。	Không, cháu không phải là
Sakura	^{にほんじん} 日本人の ^{がくせい} 学生です。	du học sinh.
	IIE, WATASHI WA RYŪGAKUSEI	Cháu là sinh viên người Nhật.
	DEWA ARIMASEN.	
	NIHON-JIN NO GAKUSEI DESU.	



Mẫu ngữ pháp

① ANATA WA NIHON-JIN DESU KA (Anh/chị là người Nhật à?)

Nếu “đúng” ⇒ HAI, WATASHI WA NIHON-JIN DESU.

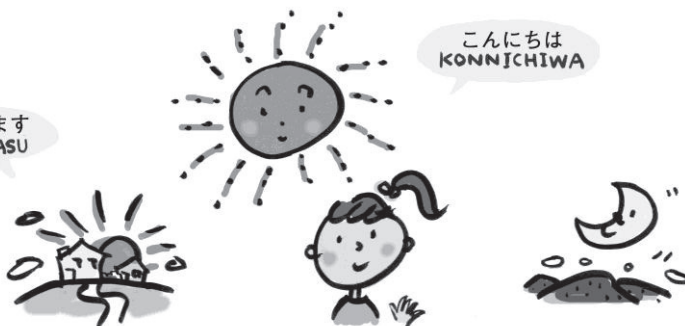
Nếu “không” ⇒ IIE, WATASHI WA NIHON-JIN DEWA ARIMASEN.

② Các câu chào

おはようございます
OHAYŌ GOZAIMASU

こんにちは
KONNICHIIWA

こんばんは
KONBANWA



Từ tượng thanh và tượng hình



GARAGARA



Tiếng kéo cửa trượt

BATAN



Tiếng đóng cửa



BÀI 5 わたし たからもの それは私の宝物です

SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU

アンナ	<small>わたし</small> 私の部屋はこちらです。どうぞ。	Phòng tôi ở hướng này.
Anna	WATASHI NO HEYA WA KOCHIRA DESU. DÔZO.	Xin mời chị vào.
さくら	すごい！これは <small>ぜんぶ</small> 全部マンガ？	Tuyệt quá!
Sakura	SUGOI! KORE WA ZENBU MANGA?	Những cái này tất cả là truyện tranh à?
アンナ	<small>わたし たからもの</small> それは私の宝物です。	Những cái đó là báu vật của tôi.
Anna	<small>わたし まいにち</small> 私は毎日マンガを読みます。 SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU. WATASHI WA MAINICHI MANGA O YOMIMASU.	Tôi đọc truyện tranh hàng ngày.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể MASU Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Các động từ kết thúc bằng MASU được gọi là “động từ thể MASU”.

Thể này được dùng khi nói một cách lịch sự.

◆ Để biến thành thể phủ định, đổi MASU thành MASEN.

Ví dụ: YOMIMASU (đọc) ⇒ YOMIMASEN (không đọc)

② [Chủ ngữ] WA + [bổ ngữ] O + động từ

◆ Thông thường, trật tự một câu tiếng Nhật là: Chủ ngữ, Bổ ngữ và Động từ.

Ví dụ: WATASHI WA MANGA O YOMIMASU. (Tôi đọc truyện tranh.)

◆ O là trợ từ đứng sau từ chỉ đối tượng của hành động.



Từ tượng thanh và tượng hình

PARAPARA



Tiếng giở trang sách liên tục

JIKKURI



Từ miêu tả việc bình tĩnh, dành thời gian làm việc gì đó



BÀI 6

でんわばんごう なんばん
電話番号は何番ですか

DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA

さくら Sakura	ところでアンナさん。 電話番号は何番ですか。 TOKORODE ANNA-SAN. DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA.	Mà chị Anna này. Số điện thoại của chị là bao nhiêu?
アンナ Anna	ええと。 0 8 0 - 1 2 3 4 - ÊTO. REI HACHI REI - ICHI NI SAN YON -	Xem nào. 080 - 1234 - ...
さくら Sakura	ありがとう。じゃ、今度、電話をしますね。 ARIGATÔ. JA, KONDO, DENWA O SHIMASU NE.	Cảm ơn chị. Thế thì, lần sau tôi sẽ điện thoại cho chị nhé.



Mẫu ngữ pháp

① **Số đếm (1)**

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
REI, ZERO	ICHI	NI	SAN	YON, SHI	GO	ROKU	NANA, SHICHI	HACHI	KYÛ, KU	JÛ

② **_ O SHIMASU** (làm _)

◆ SHIMASU là động từ, có nghĩa là "làm cái gì đó".

Khi kết hợp từ này với các danh từ, có thể diễn tả nhiều hành động khác nhau.

Ví dụ: BENKYÔ (việc học) ⇒ BENKYÔ O SHIMASU (học)

RYÔRI (món ăn) ⇒ RYÔRI O SHIMASU (nấu nướng)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng chuông điện thoại



Tiếng chuông điện thoại quay số



BÀI 7 シュークリームはありますか SHŪKURĪMU WA ARIMASU KA

アンナ Anna	ケーキがいっぱいありますね。 KĒKI GA IPPAI ARIMASU NE.	Có nhiều bánh nhĩ!
さくら Sakura	すみません、シュークリームはありますか。 SUMIMASEN, SHŪKURĪMU WA ARIMASU KA.	Xin lỗi cho tôi hỏi, có bánh su kem không ạ?
てんいん 店員 Nhân viên cửa hàng	はい、こちらです。 HAI, KOCHIRA DESU.	Có, ở đây này ạ.
さくら Sakura	シュークリームを2つください。 SHŪKURĪMU O FUTATSU KUDASAI.	Xin cho tôi 2 chiếc bánh su kem.



Mẫu ngữ pháp

① _ GA ARIMASU (có _)

◆ GA là trợ từ đứng sau danh từ để chỉ danh từ đó là chủ ngữ của câu.

Về cơ bản, GA được dùng khi lần đầu tiên đề cập đến một người hay một vật trong cuộc đối thoại.

◆ ARIMASU là động từ để chỉ "có thứ gì đó".

Ví dụ: KĒKI GA ARIMASU. (Có một cái bánh.)

② TSU : là từ để đếm những vật như là bánh. Từ để đếm : Xem trang 53

◆ Nếu từ để đếm đứng đằng sau là TSU, thì cách đếm số từ 1 đến 10 thay đổi.

1	2	3
HITOTSU	FUTATSU	MITTSU



Từ tượng thanh và tượng hình

PAKUPAKU



Từ miêu tả việc ăn rất ngon lành

MOGUMOGU



Từ miêu tả việc nhai thức ăn không mở miệng



BÀI 8 もう一度お願いします MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU

先生 Thầy giáo	みなさん、これを覚えてください。 試験によく出ます。 MINASAN, KORE O OBOETE KUDASAI. SHIKEN NI YOKU DEMASU.	Các em, hãy ghi nhớ cái này! Cái này thường có trong bài thi.
学生 Sinh viên	えっ。 E'.	Ồi!
アンナ Anna	先生、もう一度お願いします。 SENSEI, MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU.	Thưa thầy, xin thầy nói lại một lần nữa ạ!



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TE (1) Cách chia cơ bản Động từ: Xem trang 54, 55

- ◆ Khi động từ ở giữa câu, nghĩa là sau nó còn có các từ khác, thì phải chia động từ.
 - ◆ Động từ khi chia kết thúc bằng TE hoặc DE được gọi là động từ thể TE.
- Về cơ bản, có thể chia động từ sang thể TE bằng cách đổi MASU thành TE.

Ví dụ: OBOEMASU (nhớ) ⇒ OBOETE

② Động từ thể TE + KUDASAI (xin hãy ...)

- ◆ Khi đề nghị ai đó làm việc gì, dùng động từ thể TE và thêm KUDASAI (xin hãy)
- Ví dụ: OBOEMASU + KUDASAI ⇒ OBOETE KUDASAI (xin hãy ghi nhớ)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng tim đập nhanh khi ngạc nhiên, lo lắng hay phấn khích



Từ diễn tả việc đột nhiên sửng sốt với điều gì đó



BÀI 9 なんじ 何時からですか NANJI KARA DESU KA

先生 <small>せんせい</small>	明日、健康診断があります。 <small>あした けんこうしんたん</small>	Ngày mai sẽ có khám sức khỏe.
Thầy giáo	ASHITA, KENKÔSHINDAN GA ARIMASU.	
アンナ	何時からですか。 <small>なんじ</small>	Từ mấy giờ ạ?
Anna	NANJI KARA DESU KA.	
先生 <small>せんせい</small>	午前9時から11時までです。 <small>ごぜん 9じから 11じまで</small>	Từ 9 giờ đến 11 giờ sáng.
Thầy giáo	ここに8時半に集まって下さい。 <small>ここに 8じはん あつ くだ</small>	Các em hãy tập trung ở đây lúc 8 rưỡi!
	GOZEN KUJI KARA JŪICHIJI MADE DESU. KOKO NI HACHIJI HAN NI ATSUMATTE KUDASAI.	



Mẫu ngữ pháp



① NANJI (mấy giờ)

◆ NAN là “mấy” và JI là “giờ”. JI là từ để chỉ một giờ cụ thể.
Ví dụ: NANJI DESU KA. (Mấy giờ rồi?)

② Động từ thể TE (2) Cách chia có biến đổi

👉 Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Đổi cả MASU và âm tiết đứng trước nó.
Cách chia động từ thể TE phụ thuộc vào âm tiết đứng ngay trước MASU.

Âm tiết trước MASU ⇒ thể TE	Ví dụ
i / chi / ri ⇒ tte	ATSUMARI MASU (tập trung) ⇒ ATSUMATTE
mi / ni / bi ⇒ nde	YOMI MASU (đọc) ⇒ YONDE
ki ⇒ ite	KIKI MASU (nghe) ⇒ KIITE
gi ⇒ ide	ISOGI MASU (vội) ⇒ ISOIDE

* Ngoại lệ:
IKIMASU (đi) ⇒ ITTE



Từ tượng thanh và tượng hình

GIRIGIRI



Từ miêu tả chỉ có vừa đủ thời gian hay một cái gì đó, không thừa một tí nào



Từ miêu tả việc vượt qua giới hạn nào đó một cách suýt soát



BÀI 10 ぜんいん 全員いますか
ZEN-IN IMASU KA

先生 Thầy giáo	はじめに身長と体重をはかります。 ぜんいん 全員いますか。 HAJIMENI SHINCHÔ TO TAIJŪ O HAKARIMASU. ZEN-IN IMASU KA.	Đầu tiên sẽ đo chiều cao và cân nặng. Tất cả mọi người có mặt chưa?
ロドリゴ Rodrigo	アンナさんがいません。 ANNA-SAN GA IMASEN.	Bạn Anna không có ở đây ạ.
アンナ Anna	すみません。遅れました。 SUMIMASEN. OKUREMASHITA.	Xin lỗi, em đến muộn.



Mẫu ngữ pháp

① **IMASU**

- ◆ IMASU là động từ chỉ sự tồn tại của người và động vật.
Ví dụ: ANNA GA IMASU. (Anna có ở đây.)
- ◆ ARIMASU là động từ chỉ sự tồn tại của vật. Xem bài 7

② **MASHITA : Thể quá khứ của MASU**

- ◆ Để đổi động từ thể MASU sang quá khứ, đổi MASU thành MASHITA.
Ví dụ: TABEMASU (ăn) ⇒ TABEMASHITA (đã ăn)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả trạng thái thất vọng



Chỉ cần nói từ này là có thể diễn tả được bạn sốc và thất vọng đến mức nào



BÀI 11 ぜひ来てください ZEHI KITE KUDASAI

アンナ Anna	今週の土曜日に寮でパーティーを開きます。 さくらさん、ぜひ来てください。 KONSHŪ NO DOYŌBI NI RYŌ DE PĀTĪ O HIRAKIMASU. SAKURA-SAN, ZEHI KITE KUDASAI.	Vào thứ Bảy tuần này, chúng tôi sẽ mở tiệc tại kí túc xá. Chị Sakura ơi, chị nhất định đến nhé!
さくら Sakura	わあ、行く行く。 今度の土曜日ね。 WĀ, IKU IKU. KONDO NO DOYŌBI NE.	Ồ, đi chứ, đi chứ! Thứ Bảy này có phải không?



Mẫu ngữ pháp

① Các ngày trong tuần

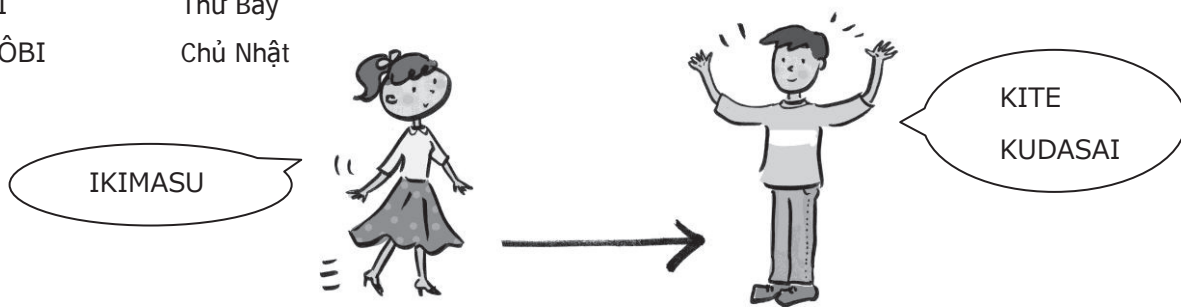
GETSUYŌBI	Thứ Hai
KAYŌBI	Thứ Ba
SUIYŌBI	Thứ Tư
MOKUYŌBI	Thứ Năm
KINYŌBI	Thứ Sáu
DOYŌBI	Thứ Bảy
NICHIYŌBI	Chủ Nhật

② Thể từ điển của động từ

Động từ : Xem trang 54, 55

- ◆ Các từ điển tiếng Nhật liệt kê động từ ở dạng này.
- ◆ Sử dụng động từ ở thể này nghe sẽ thân mật hơn.

Ví dụ: IKIMASU (đi) ⇒ IKU
TABEMASU (ăn) ⇒ TABERU



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ điển tả tâm trạng phấn khích vì vui mừng hay mong chờ điều gì đó



Từ điển tả trạng thái lâng lâng, sung sướng khi cảm thấy mọi việc diễn ra tốt đẹp



BÀI 12 　いつにほん日本きに来ましたか
ITSU NIHON NI KIMASHITA KA

さくら Sakura	ロドリゴさんはいつ <small>にほん</small> 日本 <small>き</small> に来ましたか。 RODRIGO-SAN WA ITSU NIHON NI KIMASHITA KA.	Anh Rodrigo này, anh đến Nhật Bản khi nào?
ロドリゴ Rodrigo	3月 <small>がつ</small> に来ました。 SANGATSU NI KIMASHITA.	Tôi đến hồi tháng 3.
さくら Sakura	もう <small>にほん</small> 日本 <small>せい</small> の生活 <small>かつ</small> に慣 <small>な</small> れた？ MÔ NIHON NO SEIKATSU NI NARETA?	Anh đã quen với cuộc sống ở Nhật Bản chưa?
ロドリゴ Rodrigo	ええ、まあ。 Ê, MÃ.	Vâng, tôi cũng hơi quen rồi.



Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể TA**

Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Động từ thể TA là các động từ khi chia kết thúc bằng TA hoặc DA, mang ý nghĩa hành động ở quá khứ hoặc đã hoàn thành.

◆ Dùng thể này, câu nói sẽ thân mật hơn.

Ví dụ: NAREMASU (quen với cái gì) ⇒ NARETA (đã quen với cái gì)

◆ Cách chia động từ thể TA giống cách chia động từ thể TE trong bài 8 và 9: chỉ cần thay TE bằng TA, và DE bằng DA.

② **Các tháng**

ICHIGATSU	Tháng 1	GOGATSU	Tháng 5	KUGATSU	Tháng 9
NIGATSU	Tháng 2	ROKUGATSU	Tháng 6	JÛGATSU	Tháng 10
SANGATSU	Tháng 3	SHICHIGATSU	Tháng 7	JÛICHIGATSU	Tháng 11
SHIGATSU	Tháng 4	HACHIGATSU	Tháng 8	JÛNIGATSU	Tháng 12



Từ tượng thanh và tượng hình

WAIWAI

Từ miêu tả việc nhiều người tụ tập vui vẻ



GAYAGAYA

Từ miêu tả cảnh nhiều người nói chuyện huyên náo, có thể là hơi ồn ã



BÀI 13 しょうせつ 小説が好きです SHÔSETSU GA SUKI DESU

さくら Sakura	ロドリゴさんの趣味は何ですか。 RODORIGO-SAN NO SHUMI WA NAN DESU KA.	Sở thích của anh Rodrigo là gì?
ロドリゴ Rodrigo	読書です。特に歴史小説が好きです。 DOKUSHO DESU. TOKUNI REKISHI SHÔSETSU GA SUKI DESU.	Sở thích của tôi là đọc sách. Đặc biệt là tôi thích tiểu thuyết lịch sử.
さくら Sakura	へえ。新宿に新しい本屋が出来ましたよ。 みんなで行きませんか。 HÊ. SHINJUKU NI ATARASHII HON-YA GA DEKIMASHITA YO. MINNA DE IKIMASEN KA.	Thế à? Ở Shinjuku có một hiệu sách mới mở đấy. Tất cả mọi người cùng đi không?



Mẫu ngữ pháp

① Danh từ A WA Danh từ B GA SUKI DESU (A thích B)

◆ SUKI là "thích".

◆ GA là trợ từ đứng sau từ chỉ đối tượng của một tính từ.

Ví dụ: ANNA WA MANGA GA SUKI DESU. (Anna thích truyện tranh.)

② _ MASEN KA (có cùng _ không?)

◆ Nếu đổi MASU trong động từ thể MASU thành MASEN KA, nghĩa là rủ hoặc mời ai đó làm việc gì.

Ví dụ: MINNA DE HON-YA NI IKIMASU. (Tất cả mọi người sẽ đi đến hiệu sách)

⇒ MINNA DE HON-YA NI IKIMASEN KA. (Tất cả mọi người có cùng đi đến hiệu sách không?)

③ 2 loại tính từ Tính từ : Xem trang 53

◆ Tính từ được chia làm 2 loại: kết thúc bằng âm tiết I là tính từ đuôi I; các tính từ khác là tính từ đuôi NA.

Tính từ đuôi I : ATARASHII (mới) ATARASHII HON (quyển sách mới)

Tính từ đuôi NA : SUKI (thích) SUKINA HON (quyển sách mà tôi thích)



Từ tượng thanh và tượng hình

KIRAKIRA



Từ miêu tả vật tỏa sáng lấp lánh

PIKAPIKA



Từ miêu tả một vật trở nên sạch sẽ và sáng bóng sau khi được đánh bóng



BÀI 14 ここにゴミを捨ててもいいですか

KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA

アンナ Anna	お母さん、ここにゴミを捨ててもいいですか。 OKĀSAN, KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA.	Mẹ ơi, con vứt rác ở đây có được không ạ?
りょうぼ 寮母 Người quản lí Kí túc xá	そうねえ。缶は別の袋に入れてください。資源ですから。SŌNĒ. KAN WA BETSU NO FUKURO NI IRETE KUDASAI. SHIGEN DESU KARA.	Để xem nào. Hãy bỏ vỏ hộp kim loại vào một túi khác. Vì chúng là nguyên liệu có thể tái chế.
アンナ Anna	はい、分かりました。 HAI, WAKARIMASHITA.	Vâng, con hiểu rồi.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TE + MO II DESU KA (_ có được không?)

◆ Nếu dùng động từ thể TE với MO IIDESU, nghĩa là bạn đang cho phép ai đó làm gì.

Ví dụ: KONO RINGO O TABETE MO II DESU KA. (Tôi ăn quả táo này có được không?)

↳ động từ thể TE (ăn)



② _ KARA (vì _) (1)

◆ KARA chỉ lý do.

Ví dụ: SHIGEN DESU KARA, BETSU NO FUKURO NI IRETE KUDASAI.

(Vì chúng là nguyên liệu có thể tái chế, hãy bỏ chúng vào một túi khác.)



Từ tượng thanh và tượng hình

PACHI
PACHI



Tiếng phát ra khi một vật đang cháy

MERA
MERA



Từ miêu tả lửa bùng lên dữ dội, cảm giác rất ghen với một ai đó, hay hùng hục khi thể muốn chiến thắng



BÀI 15 寝ています NETE IMASU

さくら	つぎは新宿駅です。さあ、降りましょう。	Ga tới là ga Shinjuku.
Sakura	TSUGI WA SHINJUKU EKI DESU. SÂ, ORIMASHÔ.	Nào, xuống tàu thôi!
ロドリゴ	あれ。あの ^{ひと} たち、寝 ^ね ています。	Ôi! Những người đó đang ngủ.
Rodrigo	ARE. ANO HITO TACHI, NETE IMASU.	
アンナ	大丈夫かな。	Có sao không nhỉ?
Anna	DAIJÔBU KANA.	
さくら	大丈夫、大丈夫。ほら、お ^お きた。	Không sao, không sao.
Sakura	DAIJÔBU, DAIJÔBU. HORA, OKITA.	Nhìn kia! Họ dậy rồi.



Mẫu ngữ pháp

① _ MASHÔ (hãy _thôi!)

◆ Nếu đổi MASU thành MASHÔ sẽ được câu đề nghị.

Ví dụ: KOKO DE ORIMASU (xuống tàu/xe ở đây)

⇒ KOKO DE ORIMASHÔ (hãy xuống tàu/xe ở đây thôi!)

② Động từ thể TE + IMASU (đang làm gì)

◆ Thêm IMASU vào sau động từ thể TE để diễn đạt một hành động hoặc trạng thái nào đó đang tiếp diễn.

Ví dụ: GOHAN O TABEMASU (ăn cơm)

⇒ GOHAN O TABETE IMASU (đang ăn cơm)

③ Thể phủ định của tính từ Tính từ : Xem trang 53

◆ Để biến tính từ đuôi I sang thể phủ định, thay đuôi I bằng KUNAI.

Để biến tính từ đuôi NA sang thể phủ định, thêm DEWANAI.

Tính từ đuôi I : ATARASHII (mới) ⇒ ATARASHIKUNAI (không mới)

Tính từ đuôi NA : DAIJÔBU (không sao/ổn) ⇒ DAIJÔBU DEWANAI (không ổn)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ chỉ tiếng ngáy hoặc người đang ngủ say



Từ chỉ bé sơ sinh hay trẻ nhỏ ngủ ngon và thoải mái



BÀI 16 かいだん あ 階段をみぎ い上あがいって、右みぎに行いっていてください

KAIDAN O AGATTE, MIGI NI ITTE KUDASAI

<small>てんいん</small> 店員	いらっしゃいませ。	Xin kính chào quý khách.
Nhân viên cửa hàng	IRASSHAIMASE.	
アンナ	あのう、マンガ売り場はどこですか。	Anh ơi, khu bán truyện tranh ở đâu ạ?
Anna	ANŌ, MANGA URIBA WA DOKO DESU KA.	
<small>てんいん</small> 店員	2階 <small>かい</small> です。	Trên tầng 2 ạ.
Nhân viên cửa hàng	<small>かいだん あ</small> 階段を <small>みぎ い</small> 上 <small>あ</small> が <small>い</small> って、右 <small>みぎ</small> に行 <small>い</small> って <small>い</small> てください。	Chị hãy đi lên cầu thang, rồi rẽ phải.
	NIKAI DESU. KAIDAN O AGATTE, MIGI NI ITTE KUDASAI.	



Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể TE có thể nối các câu với nhau.**

◆ Động từ thể TE có thể diễn đạt một chuỗi các hành động xảy ra nối tiếp nhau.

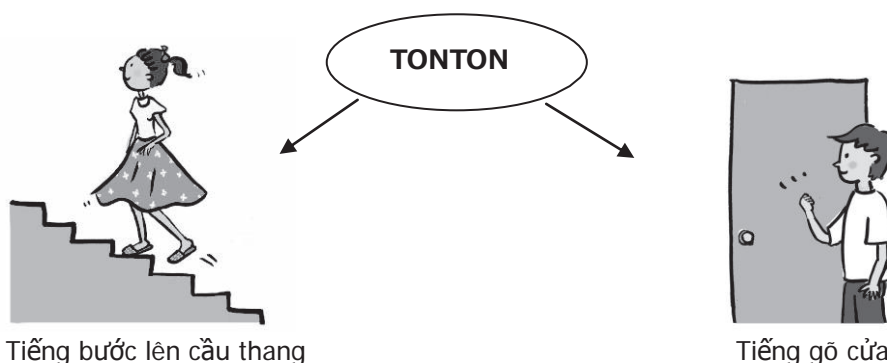
Ví dụ: GOKAI NI AGARIMASU + HIDARI NI IKIMASU
(đi lên tầng 5) (rẽ trái)

⇒ GOKAI NI AGATTE, HIDARI NI IKIMASU.
(Đi lên tầng 5, rồi rẽ trái.)

② **Phương hướng**



Từ tượng thanh và tượng hình





BÀI 17 おすすめは何ですか

OSUSUME WA NAN DESU KA

アンナ Anna	あ、この本いいなあ。 あれも面白そう。 さくらさんのおすすめは何ですか。 A, KONO HON II NÂ. ARE MO OMOSHIROSÔ. SAKURA-SAN NO OSUSUME WA NAN DESU KA.	Ồ, cuốn truyện này trông hay quá! Cuốn kia cũng có vẻ thú vị. Chị Sakura khuyên tôi nên mua cuốn nào?
さくら Sakura	これはどう? KORE WA DÔ?	Cuốn này thì sao?
アンナ Anna	ホラーはちょっと・・・。 HORÂ WA CHOTTO....	Truyện kinh dị thì hơi...



Mẫu ngữ pháp

① **Tính từ + SÔ** (có vẻ ...)

- ◆ Thêm SÔ sau tính từ để diễn đạt điều bạn nghĩ hoặc đoán sau khi nhìn hoặc nghe cái gì.
- ◆ Khi thêm SÔ vào sau tính từ đuôi I, đổi đuôi I thành SÔ.

Tính từ đuôi I : OMOSHIROI (thú vị) ⇒ OMOSHIROSÔ (có vẻ thú vị)

Tính từ đuôi NA : HIMA (rảnh rỗi) ⇒ HIMASÔ (có vẻ rảnh rỗi)

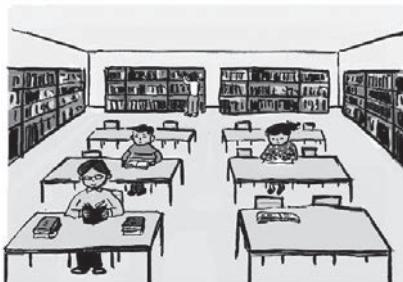
② **_ WA CHOTTO** ... (_ hơi...)

- ◆ Có thể nói câu này để từ chối lời đề nghị một cách nhẹ nhàng, gián tiếp.
- Ví dụ: HORÂ WA CHOTTO... (Truyện kinh dị thì hơi...)



Từ tượng thanh và tượng hình

SHÎN



Từ miêu tả trạng thái hoàn toàn tĩnh lặng

ZURARI



Từ miêu tả người hay vật xếp thành hàng



BÀI 18 みち まよ 道に迷ってしまいました

MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA

アンナ	もしもし、さくらさん。 <small>たす</small> 助けてください。	Alô, chị Sakura à?
Anna	<small>みち まよ</small> 道に迷ってしまいました。 MOSHIMOSHI, SAKURA-SAN. TASUKETE KUDASAI. MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA.	Xin hãy giúp tôi! Tôi bị lạc đường mất rồi.
さくら	<small>いま</small> 今、どこ?	Bây giờ, chị đang ở đâu?
Sakura	IMA, DOKO?	
アンナ	<small>め まえ ゆうびんきょく</small> 目の前に郵便局があります。	Ngay trước mắt tôi là bưu điện.
Anna	ME NO MAE NI YÛBINKYOKU GA ARIMASU.	
さくら	<small>わ</small> 分かった。そこにいて。	Tôi hiểu rồi. Chị cứ ở chỗ đó nhé!
Sakura	WAKATTA. SOKO NI ITE.	



Mẫu ngữ pháp



① **MOSHIMOSHI** (“Alô” khi nói điện thoại)

② **Động từ thể TE + SHIMAIMASHITA** (đã _ mất rồi)

◆ Dùng SHIMAIMASHITA sau các động từ thể TE để thể hiện đã làm việc gì một cách đáng trí hoặc bất cần.

Ví dụ: MACHIGAEMASU (nhầm)

⇒ MACHIGAETE SHIMAIMASHITA (đã nhầm mất rồi)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả một người lưỡng cuống, hoảng hốt vì một chuyện hoàn toàn bất ngờ xảy ra

Từ miêu tả một người đi đi lại lại, không biết phải làm gì trong một hoàn cảnh nào đó



BÀI 19 よかった YOKATTA

ロドリゴ	おーい、アンナさん。	Chị Anna ơi.
Rodrigo	ÔI, ANNA-SAN.	
アンナ	みんな。	Mọi người.
Anna	MINNA.	
ロドリゴ	よかった。心配 <small>しんぱい</small> したよ。	Tốt rồi. Chúng tôi đã lo lắng cho chị đấy.
Rodrigo	YOKATTA. SHINPAI SHITA YO.	
アンナ	ごめんなさい。	Tôi xin lỗi.
Anna	カメラが <small>やす</small> よかったので、つい <small>み</small> 見てしまいました。	Vì máy ảnh rẻ, nên tôi cứ mãi xem.
	GOMENNASAI.	
	KAMERA GA YASUKATTA NODE,	
	TSUI MITE SHIMAIMASHITA.	



Mẫu ngữ pháp

① Thể quá khứ của tính từ Tính từ : Xem trang 53

◆ Tính từ trong tiếng Nhật có thể quá khứ.

Đối với tính từ đuôi I, đổi đuôi I thành KATTA. Đối với tính từ đuôi NA, thêm DATTA.

Tính từ đuôi I : YASUI (rẻ) ⇒ YASUKATTA

Ngoại lệ : II (tốt) ⇒ YOKATTA

Tính từ đuôi NA : DAIJÔBU (không sao/ổn) ⇒ DAIJÔBUDATTA

② GOMENNASAI (xin lỗi)

◆ GOMENNASAI được dùng để xin lỗi người thân quen với mình như gia đình hoặc bạn bè.

◆ SUMIMASEN nghe trịnh trọng hơn GOMENNASAI.

Xem bài 22

SUMIMASEN

GOMENNASAI



Từ tượng thanh và tượng hình

KASHA'



Tiếng cửa sập máy ảnh

PACHIRI



Từ miêu tả không chỉ tiếng cửa sập máy ảnh mà cả hành động chụp ảnh



BÀI 20 日本の歌を歌ったことがありますか

NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA

ロドリゴ
Rodrigo

アンナさんは日本の歌を歌ったことがありますか。

Chị Anna này, chị đã bao giờ hát bài hát Nhật Bản chưa?

ANNA-SAN WA NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA.

アンナ
Anna

はい、あります。
HAI, ARIMASU.

Có, rồi ạ.

さくら
Sakura

どんな曲が得意?

Chị hát được những bài như thế nào?

アンナ
Anna

アニメの曲です。
ANIME NO KYOKU DESU.

Bài hát của phim hoạt hình ạ.



Mẫu ngữ pháp

① ARIMASU

◆ Trong bài 7, ARIMASU nghĩa là “có thứ gì đó”, chỉ sự tồn tại. Trong bài 9, từ này nghĩa là “có một sự kiện gì đó”. Trong bài này, ARIMASU có nghĩa là “có cái gì đó” như kinh nghiệm, thời gian hoặc cơ hội.

② Động từ thể TA + KOTO GA ARIMASU (đã từng làm việc gì)

◆ Kết hợp động từ thể TA và KOTO GA ARIMASU để nói về những việc đã từng làm trước kia.

Ví dụ: WATASHI WA SHINJUKU NI ITTA KOTO GA ARIMASU. (Tôi đã từng đi đến Shinjuku.)

↳ thể TA của IKIMASU (đi)



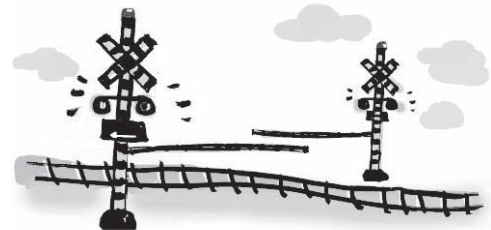
Từ tượng thanh và tượng hình

GATAN
GOTON



Tiếng tàu đang chạy

KANKANKAN



Tiếng báo hiệu tàu đến tại chỗ chắn tàu



BÀI 21 いいえ、それほどでも IIE, SOREHODODEMO

さくら	アンナ、上手だね。	Anna ơi, hát hay thế!
Sakura	ANNA, JÔZU DA NE.	
アンナ	いいえ、それほどでも。	Không, không hay đến mức đấy đâu ạ.
Anna	IIE, SOREHODODEMO.	
ロドリゴ	あっ、もうこんな時間です。	Ôi, đã muộn như thế này rồi!
Rodrigo	A', MÔ KONNA JIKAN DESU.	
アンナ	大変。門限に間に合わない。	Gay go rồi!
Anna	TAIHEN. MONGEN NI MANIAWANAI.	Tôi không về kịp giờ đóng cửa kí túc xá mất.



Mẫu ngữ pháp

① Thể NAI của động từ Động từ : Xem trang 54, 55

◆ Các động từ khi chia kết thúc bằng NAI được gọi là “động từ thể NAI”.

Đây là thể phủ định dùng trong tình huống thân mật.

Ví dụ: TABEMASU (ăn)	⇒ TABENAI (không ăn)
OKIMASU (ngủ dậy)	⇒ OKINAI (không ngủ dậy)
IKIMASU (đi)	⇒ IKANAI (không đi)
TSUKAIMASU (dùng)	⇒ TSUKAWANAI (không dùng)
KIMASU (đến)	⇒ KONAI (không đến)

② IIE, SOREHODODEMO (Không, không được đến mức đấy đâu)

◆ IIE là “không”, là câu trả lời phủ định. SOREHODODEMO là “không được đến mức đấy đâu”.

◆ IIE, SOREHODODEMO là câu được dùng khi muốn tỏ ý khiêm tốn.



Từ tượng thanh và tượng hình

WÂWÂ



Từ miêu tả nhiều người đang hò hét

KYÂKYÂ



Từ miêu tả giọng tông cao của phụ nữ



BÀI 22 おそ 遅くなりました
OSOKU NARIMASHITA

アンナ Anna	お母さん、ごめんなさい。遅くなりました。 OKĀSAN, GOMENNASAI. OSOKU NARIMASHITA.	Mẹ ơi, con xin lỗi. Con đã về muộn.
りょうぼ 寮母 Người quản lí	アンナさん、じっぶんちこくです。 約束を破ってはいけません。 ANNA-SAN, JIPPUN MO CHIKOKU DESU. YAKUSOKU O YABUTTE WA IKEMASEN.	Anna này, con về muộn những 10 phút. Thất hứa là không được!
キツクサ Kí túc xá	すみません。気をつけます。 SUMIMASEN. KI O TSUKEMASU.	Con xin lỗi. Con sẽ chú ý hơn.



Mẫu ngữ pháp

① **Cách đổi tính từ sang phó từ**

◆ Tính từ đuôi I: Đổi đuôi I thành KU.

OSOI (muộn) ⇒ OSOKU

Ví dụ: OSOKU NARIMASHITA (đã về muộn)

◆ Tính từ đuôi NA: Thêm NI vào sau từ đó.

JŌZU (giỏi) ⇒ JŌZUNI

Ví dụ: JŌZUNI NARIMASHITA (đã trở nên giỏi)

② **FUN/PUN : Phút**

NIFUN (2 phút), JIPPUN/JUPPUN (10 phút)

👉 Các từ để đếm : Xem trang 53

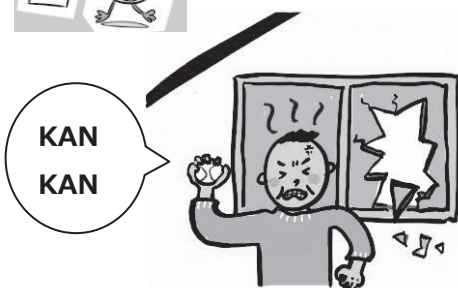
③ **Động từ thể TE + WA IKEMASEN**

◆ Động từ thể TE thêm WA IKEMASEN nghĩa là không được làm việc gì.

Ví dụ: YAKUSOKU O YABUTTE WA IKEMASEN. (Không được thất hứa.)



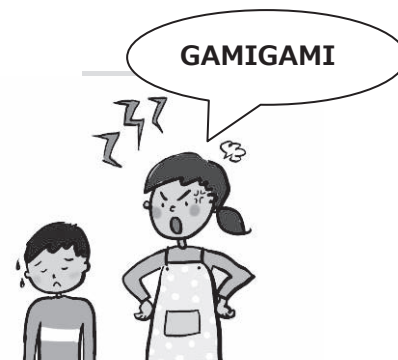
Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả ai đó đang giận sôi lên



Từ miêu tả vẻ mặt giận dỗi



Từ miêu tả hành động rầy la, cầu nhàu, hay quát mắng một ai đó



BÀI 23 お母さんに叱られました
OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA

さくら	この間は門限に間に合った？	Hôm trước có kịp giờ đóng cửa
Sakura	KONOAIDA WA MONGEN NI MANIATTA?	kí túc xá không?
アンナ	いいえ。間に合いませんでした。	Không ạ. Em đã không về kịp.
Anna	それで、お母さんに叱られました。 掃除当番が3回増えました。	Vì thế, em đã bị Mẹ mắng. Em phải làm nhiệm vụ dọn dẹp thêm 3 lần.
	IIE. MANIAIMASEN DESHITA. SOREDE, OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA. SÔJI TÔBAN GA SANKAI FUEMASHITA.	
さくら	それは大変だったね。	Thế thì khổ thân nhì!
Sakura	SORE WA TAIHEN DATTA NE.	



Mẫu ngữ pháp

① **_MASEN DESHITA : Thể phủ định ở quá khứ của MASU**

◆ Đổi động từ thể MASU sang thể phủ định ở quá khứ bằng cách thay MASU bằng MASEN DESHITA.

MANIAIMASU (kịp)	⇒	MANIAIMASEN (không kịp)
Quá khứ ↓		↓
MANIAIMASHITA (đã kịp)	⇒	MANIAIMASEN DESHITA (đã không kịp)

② **Cách nói bị động** Động từ : Xem trang 54, 55

◆ Dùng động từ ở thể bị động và trợ từ NI để chỉ chủ thể của hành động.

SHIKARIMASU (mắng) ⇒ SHIKARAREMASU (bị mắng)



OKÂSAN WA WATASHI O SHIKARIMASHITA. (Mẹ mắng tôi.)

WATASHI WA OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA. (Tôi bị mẹ mắng.)

Từ tượng thanh và tượng hình



GOSHIGOSHI



Tiếng cọ rửa



KYU'KYU'

Từ miêu tả việc lau hoặc đánh bóng
thủy tinh hay kính cửa sổ mạnh tay



BÀI 24 ^{つか}使わないでください

TSUKAWANAIDE KUDASAI

<p>^{せんせい}先生 Thầy giáo</p>	<p>はい、^{まよう}今日はここまでです。 ^{らいしゅう}来週の^{げつようび}月曜日に^{しけん}試験をします。</p> <p>HAI, KYÔ WA KOKO MADE DESU. RAISHÛ NO GETSUYÔBI NI SHIKEN O SHIMASU.</p>	<p>Được rồi, hôm nay đến chỗ này thôi. Vào thứ Hai tuần sau, tôi sẽ cho bài kiểm tra.</p>
<p>アンナ Anna</p>	<p>^{せんせい}先生、^{じしょ}辞書^{つか}を使ってもいいですか。</p> <p>SENSEI, JISHO O TSUKATTE MO II DESU KA.</p>	<p>Thưa thầy, chúng em sử dụng từ điển có được không ạ?</p>
<p>^{せんせい}先生 Thầy giáo</p>	<p>いいえ、だめです。^{つか}使わないでください。 IIE, DAME DESU. TSUKAWANAIDE KUDASAI.</p>	<p>Không, không được! Các em đừng sử dụng từ điển.</p>



Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể NAI + DE KUDASAI** (xin đừng _)

◆ Thêm DE KUDASAI vào sau động từ thể NAI để nói ai đó đừng làm việc gì.

Vi dụ: IKANAI DE KUDASAI. (Đừng đi.)

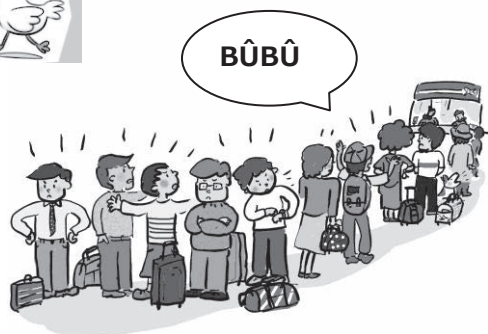
↳ Thẻ NAI của IKIMASU (đi)

② **Các từ chỉ thời điểm**

KINÔ (hôm qua)	---	KYÔ (hôm nay)	---	ASHITA (ngày mai)
SENSHÛ (tuần trước)	---	KONSHÛ (tuần này)	---	RAISHÛ (tuần sau)
SENGETSU (tháng trước)	---	KONGETSU (tháng này)	---	RAIGETSU (tháng sau)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc cầu nhau và than phiền một cách bất bình



Từ miêu tả việc lảm bảm để thể hiện sự không hài lòng



BÀI 25 つくえ した はい **机の下に入れ**

TSUKUE NO SHITA NI HAIRE

先生 Thầy giáo	地震だ。みんな、落ち着いて。 机の下に入れ。 揺れは収まったようだ。 JISHIN DA. MINNA, OCHITSUITE. TSUKUE NO SHITA NI HAIRE. YURE WA OSAMATTA YÔDA.	Có động đất! Tất cả mọi người, hãy bình tĩnh! Chui xuống gầm bàn! Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.
アンナ Anna	びっくりした。 日本は本当に地震が多いですね。 BIKKURI SHITA. NIHON WA HONTÔ NI JISHIN GA ÔI DESU NE.	Giật cả mình! Nhật Bản đúng là hay có động đất nhỉ.



Mẫu ngữ pháp

① **Thể mệnh lệnh của động từ** 📖 Động từ : Xem trang 54, 55

◆ Thường được dùng trong trường hợp khẩn cấp, hoặc là trong biển báo giao thông.

Ví dụ: NIGEMASU (chạy trốn/bỏ chạy) ⇒ NIGERO. (Chạy đi!)

② **_ YÔ DA/YÔ DESU** (có vẻ như _)

◆ YÔ DA là cách nói thân mật của YÔ DESU, để chỉ người nói đã đánh giá tình hình và đưa ra một nhận xét nào đó về sự vật, sự việc.

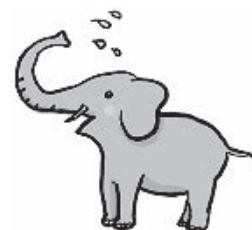
◆ Trước YÔ DA, không dùng động từ thể MASU.

Ví dụ: YURE WA OSAMATTA YÔ DA. (Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.)

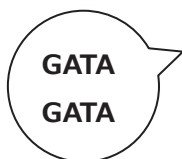
↳ Thể TA của OSAMARIMASU (giảm bớt)

③ **ZÔ WA HANA GA NAGAI** (Con voi thì mũi dài.)

↓ ↓
Chủ đề Chủ ngữ



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng phát ra khi kệ tủ và ngăn bàn rung lắc nhẹ, liên tục



Từ miêu tả các tòa nhà lắc lư mạnh, hoặc là một vật trong trạng thái không ổn định



BÀI 26 つぎ 次はがんばろう
TSUGI WA GANBARÔ

アンナ	□ドリゴ、 ^{げんき} 元気がないね。	Rodrigo ơi, bạn không khỏe à?
Anna	RODORIGO, GENKI GA NAI NE.	
□ドリゴ	試験 ^{しけん} ができませんでした。	Minh đã không làm tốt bài kiểm tra.
Rodrigo	SHIKEN GA DEKINAKATTA N DESU.	
アンナ	わたし ^{わたし} も・・・。 ^{ろくじってん} 60点でした。	Minh cũng vậy...
Anna	次 ^{つぎ} はがんばろう。	Minh được 60 điểm.
	WATASHI MO....	Lần sau bọn mình cùng cố gắng nhé.
	ROKUJITTEN DESHITA.	
	TSUGI WA GANBARÔ.	



Mẫu ngữ pháp

① **_ N DESU**

- ◆ N DESU dùng để giải thích một tình huống hoặc một lý do.
- ◆ Trước N DESU dùng động từ ở dạng thông thường, ví dụ như thể từ điển và thể TA.

Ví dụ: SHIKEN GA DEKINAKATTA N DESU. (Tôi đã không làm tốt bài kiểm tra)

↳ dạng thông thường của DEKIMASEN DESHITA (không làm tốt)

② **DESHITA : Thể quá khứ của DESU**

Ví dụ: TAIHEN DESU. (Tôi vất vả.) ⇒ TAIHEN DESHITA. (Tôi đã vất vả.)

③ **GANBARÔ** (hãy cùng cố gắng) Động từ : Xem trang 54, 55

- ◆ GANBARÔ là thể ý chí của GANBARIMASU (cố gắng).
- ◆ Thể này thể hiện ý chí của người nói, cũng có thể dùng để rủ người khác cùng làm việc gì hoặc là giục người đó làm việc gì.



Từ tượng thanh và tượng hình

OGYÂ
OGYÂ



Tiếng khóc oe oe của trẻ sơ sinh

ÊN
ÊN



Tiếng khóc nhe của trẻ nhỏ



BÀI 27 だれ けっこん 誰が結婚するんですか

DARE GA KEKKON SURU N DESU KA

アンナ	<small>だれ けっこん</small> 誰が結婚するんですか。	Ai kết hôn đấy ạ?
Anna	DARE GA KEKKON SURU N DESU KA.	
さくら	<small>しずおか とも</small> 静岡の友だち。	Một người bạn ở Shizuoka.
Sakura	SHIZUOKA NO TOMODACHI.	
アンナ	へえ。いつですか。	Ồi, thế à! Bao giờ thế ạ?
Anna	HÊ. ITSU DESU KA.	
さくら	<small>らいげつ はつ か</small> 来月20日よ。	Ngày 20 tháng sau đấy.
Sakura	アンナも一緒に静岡に行かない? RAIGETSU HATSUKA YO. ANNA MO ISSHO NI SHIZUOKA NI IKANAI?	Anna có đi cùng chị đến Shizuoka không?



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể NAI ?

◆ Dùng động từ thể NAI và khi nói lên giọng là cách nói thân mật để rủ ai đó làm việc gì.

Ví dụ: ISSHO NI EIGA O MINAI ? (Xem phim với tôi không?)

Nói lịch sự ↓ ↘ Thể NAI của động từ MIMASU (xem)

ISSHO NI EIGA O MIMASEN KA. (Bạn có cùng xem phim với tôi không?) 📺 Xem bài 13

② Các ngày trong tháng



Mồng 1 : TSUITACHI Mồng 2 : FUTSUKA Mồng 3 : MIKKA Mồng 4 : YOKKA

Mồng 5 : ITSUKA Mồng 6 : MUIKA Mồng 7 : NANOKA Mồng 8 : YÔKA

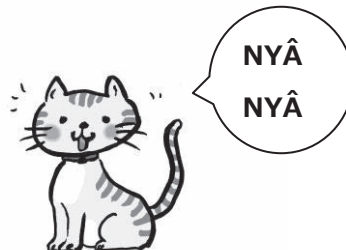
Mồng 9 : KOKONOKA Mồng 10 : TÔKA

Ngày 11 : JÛICHINICHI Ngày 20 : HATSUKA Ngày 24 : NIJÛYOKKA

Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng chó sủa gâu gâu



Tiếng mèo kêu meo meo



BÀI 28 しずおか 静岡へようこそ
SHIZUOKA E YÔKOSO

さくら	こちらは、いとこの健太くん。	Đây là em họ chị, Kenta.
Sakura	KOCHIRA WA, ITOKO NO KENTA-KUN.	
健太	静岡へようこそ。	Chào mừng em đến Shizuoka.
Kenta	SHIZUOKA E YÔKOSO.	
さくら	彼はカメラに詳しいから、	Cậu ấy biết nhiều về máy ảnh,
Sakura	いろいろきいてね。 KARE WA KAMERA NI KUWASHII KARA, IROIRO KIITE NE.	nên có gì cứ hỏi cậu ấy nhé.
アンナ	どうぞよろしくお願いします。	Mong được anh giúp đỡ.
Anna	DÔZO YOROSHIKU ONEGAI SHIMASU.	
健太	(アンナちゃん、かわいいなあ)	(Anna dễ thương quá!)
Kenta	(ANNA-CHAN, KAWAII NÂ.)	



Mẫu ngữ pháp

① **E YÔKOSO** (chào mừng anh/chị đến _)

◆ E là trợ từ chỉ điểm kết thúc của sự di chuyển. YÔKOSO là “chào mừng”.

Ví dụ: NIHON E YÔKOSO. (Chào mừng anh/chị đến Nhật Bản.)

② **KARA** (từ _) **(2)**

◆ KARA là trợ từ chỉ lý do.

Ví dụ: KAWAII KARA (từ nó dễ thương)

KAWAII : Tính từ đuôi I

◆ Khi dùng KARA với tính từ đuôi NA hoặc danh từ, KARA trở thành DAKARA.

Ví dụ: GENKI DAKARA (từ anh/chị ấy khỏe mạnh)

GENKI : Tính từ đuôi NA

③ **NI KUWASHII** (hiểu biết về _)

Ví dụ: KENTA WA KAMERA NI KUWASHII. (Anh Kenta biết nhiều về máy ảnh.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng còi xe cứu thương



Tiếng còi xe cảnh sát


BÀI 29 ^{ちか} ^み ^{おお} **近くで見ると、大きいですね**
CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII DESU NE
アンナ

Anna

 ふじさんだ。
^{ちか} ^み ^{おお} **近くで見ると、大きいですね。**
 あれ。雲の形が帽子みたいです。

FUJISAN DA.

 CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII
 DESU NE.

 ARE. KUMO NO KATACHI GA
 BÔSHI MITAI DESU.

^{けんた}
健太

Kenta

 あの雲が見えると、雨が降るんだよ。
 ANO KUMO GA MIERU TO,
 AME GA FURU N DA YO.

Núi Phú Sĩ đây rồi.

Khi nhìn gần, trông lớn nhỉ!

 Ôi! Hình dáng của đám mây trông
 giống chiếc mũ.

 Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời
 sẽ mưa đấy.

Mẫu ngữ pháp
① _ TO (nếu _)

♦ Trợ từ TO đứng sau động từ để chỉ điều kiện.

Động từ đứng trước TO ở thể từ điển hoặc thể NAI.

 Ví dụ: ANO KUMO GA MIERU TO, AME GA FURIMASU.

(Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời sẽ mưa.)

② _ N DA

Xem bài 26

♦ N DA là cách nói thân mật của N DESU, dùng để giải thích một tình huống hoặc một lí do.

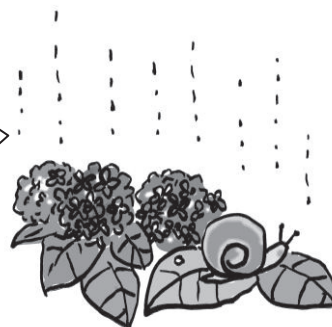
 Ví dụ: 《Thân mật》 AME GA FURU N DA. (Trời sẽ mưa.)

 《Lịch sự》 AME GA FURU N DESU. (Trời sẽ mưa.)


KASAGUMO : đám mây trông giống chiếc mũ


Từ tượng thanh và tượng hình
ZÂZÂ


Từ miêu tả mưa rơi rào rào

**SHITO
SHITO**


Từ miêu tả trời mưa nhỏ



BÀI 30 もう少し写真を撮りたいです

MÔ SUKOSHI SHASHIN O TORITAI DESU

さくら Sakura	あ、雨だ。急いで帰りましょう。 A, AME DA. ISOIDE KAERIMASHŌ.	Ồi, trời mưa rồi! Mau về thôi!
アンナ Anna	ちょっと待って下さい。 もう少し写真を撮りたいです。 CHOTTO MATTE KUDASAI. MÔ SUKOSHI SHASHIN O TORITAI DESU.	Xin hãy đợi một chút! Em muốn chụp ảnh thêm một lúc nữa.
けんた Kenta	雨にぬれたら、風邪をひくよ。 AME NI NURETARA, KAZE O HIKU YO.	Nếu bị mưa ướt, sẽ bị cảm lạnh đấy.



Mẫu ngữ pháp

① _ TAI DESU (muốn _)

◆ Thay MASU trong động từ thể MASU bằng TAI để diễn đạt điều bạn muốn làm.

Nếu thêm DESU sau TAI, câu sẽ trở nên lịch sự.

Ví dụ: SHASHIN O TORIMASU. (Tôi chụp ảnh.)

⇒ SHASHIN O TORITAI DESU. (Tôi muốn chụp ảnh.)



② Động từ thể TA + RA (nếu _)

◆ Động từ thể TA kết hợp với RA thành TARA để chỉ điều kiện.

◆ Cũng có thể dùng TO thay cho TARA để chỉ một việc

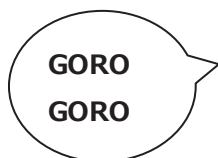
luôn xảy ra trong một điều kiện nhất định. ☞ Xem bài 29

Ví dụ: OSHITARA, TSUKIMASU. (Nếu bật công tắc, thì đèn sẽ sáng.)

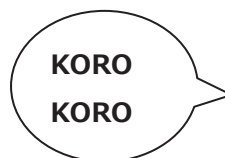
OSUTO, TSUKIMASU. (Nếu bật công tắc, thì đèn sẽ sáng.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng sấm



Từ miêu tả một vật nhỏ và nhẹ đang lăn



BÀI 31 もう82歳ですよ MÔ HACHIJÛNI SAI DESU YO

アンナ	おばあさん、お元気ですね。	Bà ơi, trông bà còn khỏe quá ạ!
Anna	OBĀSAN, OGENKI DESU NE.	
おばあさん	もう82歳ですよ。さあ、お茶をどうぞ。	Bà đã 82 tuổi rồi đấy.
Bà	MÔ HACHIJÛNI SAI DESU YO. SĀ, OCHA O DÔZO.	Nào, cháu uống trà đi.
アンナ	わあ、きれいな緑色。香りもいいです。	Ồ, màu xanh lục đẹp quá!
Anna	WĀ, KIREINA MIDORI IRO. KAORI MO II DESU.	Hương cũng thơm.



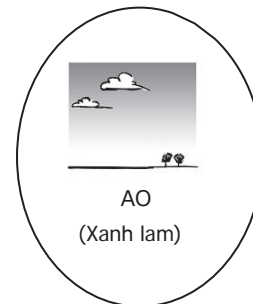
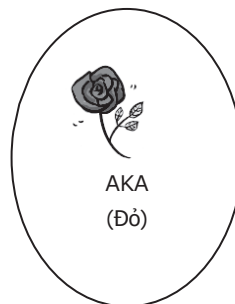
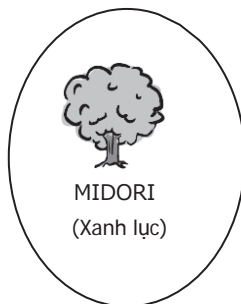
Mẫu ngữ pháp

① Số đếm (2) Xem bài 6

10	JÛ				
11	JÛICHI	=	10	JÛ + 1	ICHI
12	JÛNI	=	10	JÛ + 2	NI

20	NIJÛ				
21	NIJÛICHI	=	20	NIJÛ + 1	ICHI
22	NIJÛNI	=	20	NIJÛ + 2	NI

② Màu sắc



③ Thể kính ngữ O và GO

- ◆ Khi muốn thể hiện sự tôn trọng người nghe hoặc người đang được nói đến, thêm O hoặc GO trước các danh từ và tính từ.
 - ◆ Dùng GO với các danh từ có nguồn gốc từ Trung Quốc. Với các danh từ khác, dùng O.
- Ví dụ: OSHIGOTO (công việc), GOKAZOKU (gia đình)



Từ tượng thanh và tượng hình



Âm thanh khi uống ừng ực



Âm thanh khi uống nhanh và mạnh



BÀI 32 布団のほうが好きです

FUTON NO HÔ GA SUKI DESU

さくら Sakura	布団とベッドとどちらが好き？ FUTON TO BEDDO TO DOCHIRA GA SUKI?	Giữa đệm futon và giường, em thích cái nào hơn?
アンナ Anna	布団のほうが好きです。 この布団はベッドよりやわらかいです。 それじゃ、おやすみなさい。 FUTON NO HÔ GA SUKI DESU. KONO FUTON WA BEDDO YORI YAWARAKAI DESU. SOREJA, OYASUMINASAI.	Em thích đệm futon hơn. Đệm futon này mềm hơn giường. Thế chị nhé! Chúc chị ngủ ngon.
さくら Sakura	おやすみ。 OYASUMI.	Chúc ngủ ngon.



Mẫu ngữ pháp

① **Danh từ A TO Danh từ B TO DOCHIRA GA Tính từ DESU KA**

(Cái nào thì _ hơn, A hay B?)

◆ Khi muốn hỏi để so sánh đặc tính của A và B, dùng A TO B TO DOCHIRA GA, sau đó đến một tính từ, rồi cuối cùng là DESU KA.

Ví dụ: FUTON TO BEDDO TO DOCHIRA GA SUKI DESU KA.

(Giữa đệm futon và giường, bạn thích cái nào hơn?)

② **Danh từ A NO HÔ GA Danh từ B YORI Tính từ DESU (A _ hơn B)**

◆ Khi so sánh các đặc tính của A và B, dùng A NO HÔ GA B YORI, sau đó đến tính từ, rồi cuối cùng là DESU.

Ví dụ: TAI NO HÔ GA NIHON YORI ATSUI DESU. (Thái Lan nóng hơn Nhật Bản.)

◆ Cũng có thể dùng A WA B YORI _ DESU.

Ví dụ: TAI WA NIHON YORI ATSUI DESU. (Thái Lan nóng hơn Nhật Bản.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả cái gì đó mềm, bông và đàn hồi



Từ miêu tả cái gì đó mềm, nhẹ và bông



BÀI 33 アンナさんにあげます ANNA-SAN NI AGEMASU

健太 Kenta	これは、僕が富士山で撮った写真です。 KORE WA, BOKU GA FUJISAN DE TOTTA SHASHIN DESU.	Đây là bức ảnh anh chụp ở núi Phú Sĩ.
アンナ Anna	あっ、私だ。 A', WATASHI DA.	Ồ, đó là em!
健太 Kenta	驚いた?あとで、アンナさんにあげます。 ODOROITA? ATODE, ANNA-SAN NI AGEMASU.	Em ngạc nhiên không? Sau này, anh sẽ tặng cho Anna.
アンナ Anna	写真をくれるんですか。うれしいです。 SHASHIN O KURERU N DESU KA? URESHII DESU.	Anh sẽ tặng bức ảnh cho em à? Vui quá ạ!



Mẫu ngữ pháp

① AGEMASU

- ◆ Khi người nói đưa một vật gì đó cho người nghe, người nói dùng AGEMASU (đưa cho/tặng cho).
AGEMASU cũng được dùng để chỉ hành động chung chung là đưa cho người khác cái gì đó.



② KUREMASU

- ◆ Khi ai đó đưa cho bạn cái gì, bạn dùng KUREMASU (đưa cho/tặng cho).
- ◆ Trong tiếng Nhật, sử dụng các động từ khác nhau tùy thuộc vào việc đang đứng ở vị trí người cho hay người nhận.



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc mỉm cười tươi



Từ miêu tả việc cười ngượng ngùng, bẽn lẽn

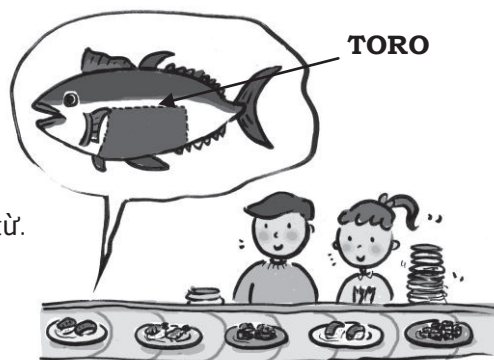


BÀI 34 やわらかくておいしいです YAWARAKAKUTE OISHII DESU

健太 Kenta	あっ、トロが来た。 A', TORO GA KITA.	A, toro đến rồi!
アンナ Anna	トロって何ですか。 TORO TTE NAN DESU KA.	Toro là cái gì thế ạ?
健太 Kenta	マグロのおなかの部分です。どうぞ。 MAGURO NO ONAKA NO BUBUN DESU. DÔZO.	Nó là phần bụng của cá ngừ đại dương. Mời em!
アンナ Anna	いただきます。やわらかくておいしいです。 ITADAKIMASU. YAWARAKAKUTE OISHII DESU.	Em xin phép. Mềm và ngon quá ạ!



Mẫu ngữ pháp



① TTE NAN DESU KA (___ là cái gì thế?)

◆ Có thể dùng TTE NAN DESU KA để hỏi nghĩa của một từ.

Ví dụ: TORO TTE NAN DESU KA. (Toro là cái gì thế?)

② Cách chia tính từ thể TE

Tính từ đuôi I : Đổi đuôi I thành KUTE Ví dụ: YAWARAKAI (mềm) ⇒ YAWARAKAKUTE

Tính từ đuôi NA : Thêm DE Ví dụ: GENKI (khỏe mạnh) ⇒ GENKIDE

③ Tính từ thể TE + Tính từ Tính từ : Xem trang 53

◆ Nếu muốn dùng 2 tính từ trở lên, đổi các tính từ đứng trước sang thể TE.

Ví dụ: YAWARAKAKUTE OISHII DESU. (Mềm và ngon.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Vị thanh của món ăn



Vị đậm, béo ngậy của món ăn



BÀI 35 クレジットカードは使えますか

KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA

健太 Kenta	お勘定をお願いします。 OKANJÔ O ONEGAI SHIMASU.	Làm ơn cho tôi thanh toán.
店員 Nhân viên cửa hàng	全部で5200円です。 ZENBU DE GOSEN NIHYAKU EN DESU.	Tất cả là 5.200 yen ạ.
健太 Kenta	クレジットカードは使えますか。 KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA.	Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?
店員 Nhân viên cửa hàng	はい、使えます。 HAI, TSUKAEMASU.	Vâng, được ạ.



Mẫu ngữ pháp

① Số đếm (3)

☞ Xem bài 6, 31

100	1000	10000
HYAKU 百	SEN 千	MAN 万



② Thể khả năng của động từ

☞ Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Thể khả năng của động từ có hai ý nghĩa: một là có khả năng làm việc gì đó, hai là được phép làm việc gì dưới một hoàn cảnh nhất định.

Ví dụ: HANASHIMASU (nói) ⇒ HANASEMASU (có thể/được phép nói)

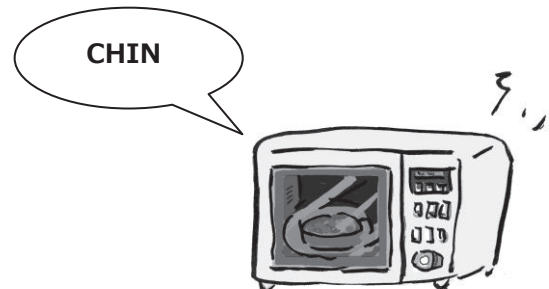
TSUKAIMASU (dùng) ⇒ TSUKAEMASU (có thể/được phép dùng)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng máy tính tiền đọc mã vạch trên sản phẩm



Tiếng kêu của lò vi sóng khi chạy xong



BÀI 36 べんきょう 勉強しなければなりません
BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN

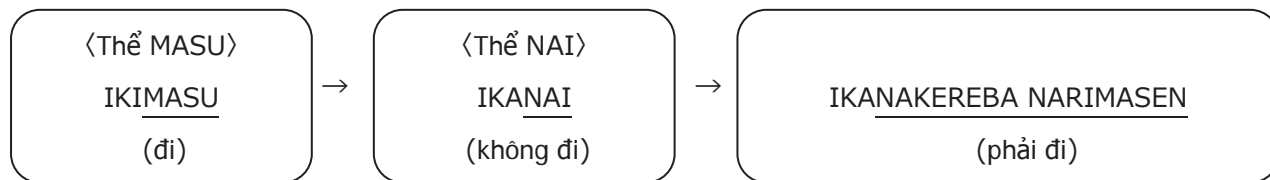
<small>けんた</small> Kenta	<small>さび</small> 寂しくなります。	Anh sẽ buồn lắm.
<small>アンナ</small> Anna	<small>わたし</small> 私もです。	Em cũng thế.
	<small>だいがく</small> <small>べんきょう</small> でも、大学で勉強しなければなりません。	Nhưng em còn phải học ở trường.
	WATASHI MO DESU. DEMO, DAIGAKU DE BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN.	
<small>けんた</small> Kenta	<small>ぼく</small> <small>はるやす</small> <small>とうきょう</small> <small>い</small> じゃ、僕が春休みに東京に行きます。	Thế thì, anh sẽ lên Tokyo trong kì nghỉ xuân.
	JA, BOKU GA HARUYASUMI NI TÔKYÔ NI IKIMASU.	



Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể NAI bỏ NAI + NAKEREBA NARIMASEN (phải ...)**

◆ Khi muốn nói phải hoặc cần làm gì, thay đuôi NAI của động từ thể NAI bằng NAKEREBA NARIMASEN.



② **Các mùa trong năm**



HARU (Mùa Xuân)



NATSU (Mùa Hè)



AKI (Mùa Thu)



FUYU (Mùa Đông)

Từ tượng thanh và tượng hình



HYŪHYŪ

Gió thổi huu huu



PYŪPYŪ

Gió thổi mạnh lên



BYŪBYŪ

Gió thổi vù vù


BÀI 37 富士山^{ふじさん}を見^みたり、おすし^たを食^たべたりしました

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA

 りょうぼ
寮母

 りょこう
旅行はどうだった？

Chuyển đi thế nào?

Người quản lí RYOKÔ WA DÔ DATTA?

kí túc xá

アンナ

 富士山^{ふじさん}を見^みたり、おすし^たを食^たべたり
しました。楽し^{たの}かったです。

 Con đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi,
và tham gia những hoạt động khác
nữa. Vui lắm ạ!

Anna

 FUJISAN O MITARI, OSUSHI O
TABETARI SHIMASHITA.
TANOSHIKATTA DESU.

 りょうぼ
寮母

それはよかったわね。

Thế thì tốt rồi.

Người quản lí SORE WA YOKATTA WA NE.

kí túc xá


Mẫu ngữ pháp
① Động từ thể TA + RI, Động từ thể TA + RI SHIMASU

 ◆ Khi liệt kê 2 hoặc 3 ví dụ trong một loạt các hành động, dùng các động từ thể TA, thêm RI, nối tiếp nhau.
Kết thúc câu bằng SHIMASU (làm) hoặc SHIMASHITA (đã làm).

Ví dụ: FUJISAN O MITA (đã ngắm núi Phú Sĩ) OSUSHI O TABETA (đã ăn sushi)

 FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA.
(Tôi đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi, v.v.)

② _ WA DÔ DATTA? (_ thế nào?)

◆ DÔ là "thế nào". DATTA là cách nói thân mật của DESHITA, dùng để kết thúc câu ở thể quá khứ.

Ví dụ: SHIKEN WA DÔ DATTA? (Bài thi thế nào?)


Từ tượng thanh và tượng hình
HETOHETO


Trạng thái mệt mỏi, gần như kiệt sức

KUTAKUTA


Trạng thái không gượng dậy được vì quá mệt



BÀI 38 かしこまりました KASHIKOMARIMASHITA

寮母 りょうぼ	市民病院までお願いします。 しみんびょういん まで ねが	Xin hãy chờ chúng tôi tới Bệnh viện Thành phố.
Người quản lí kí túc xá	SHIMIN BYŌIN MADE ONEGAI SHIMASU.	
Liên lạc うんてんしゆ	かしこまりました。	Vâng, tôi hiểu rồi ạ.
Lái xe 寮母 りょうぼ	KASHIKOMARIMASHITA. まっすぐ行って、3つ目の信号を左に ま 曲がってください。	Anh hãy đi thẳng, rồi rẽ trái ở chỗ đèn xanh đèn đỏ thứ 3.
Người quản lí kí túc xá	MASSUGU ITTE, MITTSU ME NO SHINGŌ O HIDARI NI MAGATTE KUDASAI.	



Mẫu ngữ pháp

① Kính ngữ

◆ Dùng kính ngữ khi đang nói chuyện với hoặc nói về những người lớn tuổi hơn, có thâm niên/cấp bậc cao hơn, hoặc những người bạn không biết rõ.

② Hai thể kính ngữ của động từ

(1) Thể tôn kính

MIMASU ⇒ GORANNINARIMASU

(xem/ngắm)

Dùng thể này để chỉ hành động hay trạng thái của người bạn đang nói chuyện sẽ thể hiện được sự kính trọng đối với người đó.

(2) Thể khiêm nhường

WAKARIMASHITA ⇒ KASHIKOMARIMASHITA

(hiểu/biết)

Dùng cách nói khiêm tốn về bản thân sẽ thể hiện được sự kính trọng với người khác.



Từ tượng thanh và tượng hình

FURAFURA



Trạng thái không thể đứng vững vì mệt mỏi hoặc sốt



KURAKURA

Trạng thái hoa mắt chóng mặt



BÀI 39 かぜだと思ひます

KAZE DA TO OMOIMASU

医者 いしや	どうしましたか。	Chị bị làm sao vậy?
Bác sĩ	DÔ SHIMASHITA KA.	
アンナ	せきが下ります。	Tôi bị ho.
Anna	SEKI GA DEMASU.	
寮母 りょうぼ	熱も37.8度あります。	Cô ấy cũng bị sốt 37,8 độ.
Người quản lí	NETSU MO SANJŪNANA TEN	
kí túc xá	HACHI DO ARIMASU.	
医者 いしや	のどを見せてください。	Để tôi khám họng.
Bác sĩ	かぜだと思ひます。	Tôi nghĩ là chị bị cảm lạnh.
	NODO O MISETE KUDASAI.	
	KAZE DA TO OMOIMASU.	



Mẫu ngữ pháp

① Cách nói các triệu chứng bệnh



ATAMA GA ITAI DESU

Tôi bị đau đầu.



HANAMIZU GA DEMASU

Tôi bị sổ mũi.



ONAKA GA ITAI DESU

Tôi bị đau bụng.

② **TO OMOIMASU** (Tôi nghĩ là __)

◆ Khi thể hiện ý kiến, quan điểm hoặc phỏng đoán, đầu tiên nói điều bạn nghĩ rồi thêm TO OMOIMASU.

Trước TO OMOIMASU, nếu dùng động từ thì ở dạng thông thường.

Ví dụ: KANOJO WA KIMASU. ⇒ KANOJO WA KURU TO OMOIMASU.

(Cô ấy sẽ đến.)

(Tôi nghĩ cô ấy sẽ đến.)



Từ tượng thanh và tượng hình

KONKON



Ho húng hắng



GOHOGOHO

Ho sù sù



BÀI 40 ^{あたま}**頭がずきずきします**
ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU

りょうぼ 寮母	おかゆですよ。	Cháo này con.
Người quản lí	体調は、どう？	Con thấy trong người thế nào?
kí túc xá	OKAYU DESU YO. TAICHÔ WA, DÔ?	
アンナ Anna	あたま 頭がずきずきします。	Đầu con đau như búa bổ.
りょうぼ 寮母	ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU. そう。ほしいものがあつたら、言つてね。	Thế à?
Người quản lí	SÔ. HOSHII MONO GA ATTARA, ITTE NE.	Nếu muốn gì thì nói với mẹ nhé!
kí túc xá		



Mẫu ngữ pháp

① **ZUKIZUKI SHIMASU** (đau nhức)

◆ ZUKIZUKI là từ tượng hình, có thể dùng để diễn tả bạn bị đau đầu và cảm giác như có cái gì đập trong đầu. Nếu kết hợp với SHIMASU (làm), từ này sẽ trở thành động từ.

② **3 nhóm động từ trong tiếng Nhật** Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Các động từ trong tiếng Nhật được chia thành 3 nhóm. Mỗi nhóm có một cách chia.

Nhóm 1

--- Động từ có nguyên âm I trong âm tiết đứng trước MASU
Ví dụ: KAKIMASU (viết)

Nhóm 2

--- Động từ có nguyên âm E và một số động từ có nguyên âm I trong âm tiết đứng trước MASU
Ví dụ: TABEMASU (ăn)

Nhóm 3

--- SHIMASU (làm), KIMASU (đến)



Từ tượng thanh và tượng hình

ZOKUZOKU



Cảm giác lạnh run người khi bị sốt

MUKAMUKA



Cảm giác buồn nôn



BÀI 41 学園祭に行くことができ、楽しかったです

GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA DEKITE, TANOSHIKATTA DESU

アンナ	健太様	Anh Kenta thân mến!
Anna	KENTA SAMA お元気ですか。 OGENKI DESU KA. この間はありがとうございました。 KONOIDA WA ARIGATÔ GOZAIMASHITA. 学園祭に行くことができ、楽しかったです。 GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA DEKITE, TANOSHIKATTA DESU. 次は東京で会いましょう。 TSUGI WA TÔKYÔ DE AIMASHÔ.	Anh có khỏe không ạ? Hôm trước, xin cảm ơn anh. Em rất vui vì đã được đến lễ hội ở trường. Lần tới, hẹn gặp anh ở Tokyo.



Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể từ điển + KOTO GA DEKIMASU** (có thể làm gì)

◆ Dùng động từ thể từ điển thêm KOTO GA DEKIMASU để diễn đạt năng lực hay khả năng làm việc gì.

Ví dụ: WATASHI WA IKU KOTO GA DEKIMASU. (Tôi có thể đi.)

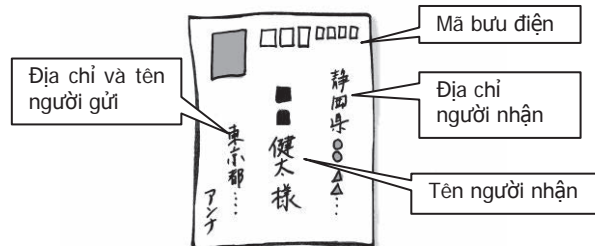
◆ Cũng có thể dùng thể khả năng để diễn đạt ý nghĩa này. Xem bài 35

Ví dụ: WATASHI WA IKEMASU. (Tôi có thể đi.)

② **Cách viết địa chỉ trên thư**

◆ Theo truyền thống, tiếng Nhật được viết theo hàng dọc, từ phải sang trái.

◆ SAMA (様) là từ ở thể kính ngữ, đặt sau tên người để thể hiện sự kính trọng đối với người đó.



Từ tượng thanh và tượng hình

SUKKIRI



SAPPARI



Từ miêu tả một căn phòng ngăn nắp, gọn gàng, với rất ít đồ đạc

Trạng thái sảng khoái sau khi rửa mặt sạch



BÀI 42 どれがいちばんおいしいかな DORE GA ICHIBAN OISHII KANA

アンナ	どれがいちばんおいしいかな。	Cái nào thì ngon nhất nhỉ?
Anna	DORE GA ICHIBAN OISHII KANA.	
販売員 <small>はんばいいん</small>	幕の内弁当は人気がありますよ。 <small>まくのうちべんとうにんき</small>	Cơm hộp Makunouchi rất được ưa chuộng đấy ạ.
Người bán hàng	MAKUNOUCHI-BENTÔ WA NINKI GA ARIMASU YO.	
アンナ	じゃ、私は幕の内。	Thế thì tôi lấy Makunouchi.
Anna	JA, WATASHI WA MAKUNOUCHI.	
ロドリゴ <small>ろどりご</small>	僕も。支払いは別々をお願いします。 <small>ぼくしはらいはべつべつねが</small>	Tôi cũng vậy.
Rodrigo	BOKU MO. SHIHARAI WA BETSUBETSUNI ONEGAI SHIMASU.	Cho chúng tôi trả tiền riêng.



Mẫu ngữ pháp



Cơm hộp
MAKUNOUCHI

① ICHIBAN (tốt nhất, nhất, số một)

◆ Khi so sánh từ 3 thứ trở lên, dùng từ ICHIBAN.

Ví dụ: WATASHI WA MAKUNOUCHI-BENTÔ GA ICHIBAN SUKI DESU.

(Tôi thích cơm hộp Makunouchi nhất.)

② DORE GA ICHIBAN **Tính từ DESU KA** (Cái nào là _ nhất?)

◆ Để đặt câu hỏi có từ ICHIBAN, dùng các đại từ nghi vấn khác nhau trước ICHIBAN, tùy vào việc muốn so sánh cái gì.

ITSU GA (Khi nào)

DOKO GA (Nơi nào)

DORE GA (Cái nào)

NANI GA (Cái gì)

ICHIBAN + (Tính từ)



Từ tượng thanh và tượng hình

GŪ GŪ



Tiếng bụng sôi khi đang đói

PEKO
PEKO



Trạng thái rất đói bụng



BÀI 43 どうしてでしょうか DÔSHITE DESHÔ KA

先生 ひめじろう ませま しろ い
先生 姫路城は奇跡の城とされています。

Thầy giáo どうしてでしょうか。

HIMEJI-JÔ WA KISEKI NO
SHIRO TO IWARETE IMASU.
DÔSHITE DESHÔ KA.

ロドリゴ 戦争でも焼けなかったからです。

Rodrigo SENSÔ DEMO YAKENAKATTA
KARA DESU.

アンナ さすが、ロドリゴ!

Anna SASUGA, RODORIGO!

Thành Himeji được gọi là một ngôi
thành kì diệu.

Theo các em, tại sao lại như vậy?

Bởi vì ngay cả trong chiến tranh, nó
chưa bao giờ bị cháy ạ.

Rodrigo giỏi quá!



Mẫu ngữ pháp

① _ DESHÔ (có lẽ _)

◆ DESHÔ được dùng ở cuối câu khi phỏng đoán
về tương lai hoặc điều gì đó không chắc chắn.

Ví dụ: ASHITA WA AME DESHÔ.

(Ngày mai, trời có lẽ mưa.)



Thành Himeji

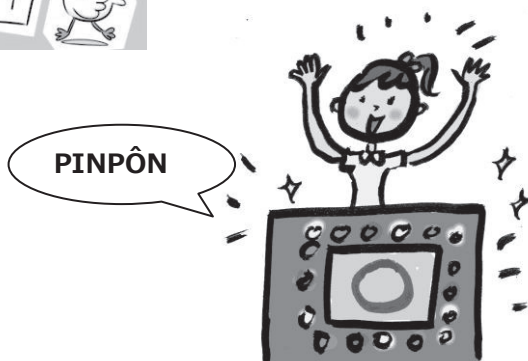
© Himeji City

② DÔSHITE DESHÔ KA (Theo anh/chị, tại sao lại như vậy?)

◆ DÔSHITE là "tại sao". Khi nói trang trọng, DÔSHITE đổi thành NAZE. ⇒ NAZE DESHÔ KA



Từ tượng thanh và tượng hình



Âm thanh thể hiện câu trả lời đúng



Âm thanh thể hiện câu trả lời sai



BÀI 44 わがし た 和菓子を食べってから、まっちゃ の 抹茶を飲みます

WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU

アンナ	わがし はとてもあまいですね。	Bánh Nhật Bản rất ngọt, thầy nhỉ?
Anna	WAGASHI WA TOTEMO AMAI DESU NE.	
先生	わがし を食べてから、まっちゃ を飲みます。	Sau khi ăn bánh Nhật Bản, thì uống trà pha từ bột trà xanh.
Thầy giáo	まっちゃ は苦いかもしれません。	Trà này có thể đắng.
	WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU. MACCHA WA NIGAI KAMOSHIREMASEN.	
アンナ	先生、足がしびれました。いたたたた。	Thầy ơi, chân em bị tê.
Anna	SENSEI, ASHI GA SHIBIREMASHITA. ITATATATA.	Ồi, đau quá!



Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể TE + KARA** (sau khi _)

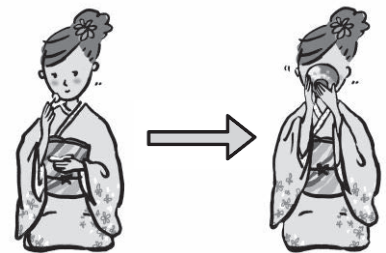
◆ KARA là trợ từ, nghĩa là "sau khi".

Hành động trước, rồi đến KARA, rồi đến hành động sau.

Trước KARA dùng động từ thể TE.

Ví dụ: WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU.

(Sau khi ăn bánh Nhật Bản, thì uống trà pha từ bột trà xanh.)



② **_ KAMOSHIREMASEN** (có thể _)

Ví dụ: NIGAI KAMOSHIREMASEN ⇔ AMAI KAMOSHIREMASEN

(có thể đắng)

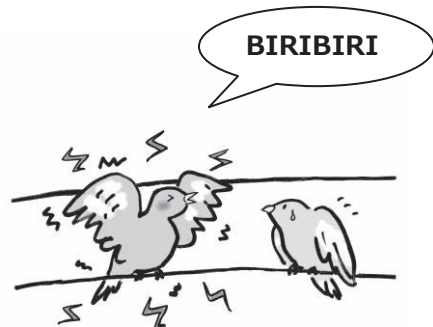
(có thể ngọt)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ chỉ việc bị tê chân hoặc tay



Từ chỉ cảm giác tê khi bị điện giật



BÀI 45 お誕生日おめでとう OTANJÔBI OMEDETÔ

みんな	アンナ、お誕生日おめでとう。	Chúc mừng sinh nhật Anna!
Bạn bè	ANNA, OTANJÔBI OMEDETÔ.	
健太	これ、ほんの気持ちです。	Đây là món quà nhỏ tặng em.
Kenta	KORE, HONNO KIMOCCHI DESU.	
アンナ	どうもありがとうございます。	Em cảm ơn anh ạ.
Anna	DÔMO ARIGATÔ GOZAIMASU.	
さくら	何をもらったの？	Em nhận được quà gì thế?
Sakura	NANI O MORATTA NO?	
アンナ	開けてもいいですか。	Em mở ra có được không ạ?
Anna	AKETE MO II DESU KA.	



Mẫu ngữ pháp

① OTANJÔBI OMEDETÔ (chúc mừng sinh nhật)

◆ OTANJÔBI là “ngày sinh nhật”. OMEDETÔ là “chúc mừng”.

Để nói lịch sự ⇒ OTANJÔBI OMEDETÔ GOZAIMASU. (Chúc mừng sinh nhật.)

② MORAIMASU (được cho/được tặng)

◆ Khi người nhận là chủ ngữ, dùng động từ MORAIMASU. Dùng NI để chỉ người cho/tặng.

Ví dụ: KANOJO WA KARE NI FÛSEN O MORAIMASU. (Chị ấy được anh ấy cho một quả bóng bay.)

◆ Khi người cho là chủ ngữ, dùng AGEMASU (cho/tặng).

☞ Xem bài 33

Ví dụ: KARE WA KANOJO NI FÛSEN O AGEMASU.

(Anh ấy cho chị ấy một quả bóng bay.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả sự cảm động tận đáy lòng,
suyt rơi nước mắt



Từ diễn tả sự xúc động hoặc cảm thông với
người khác đến mức trào nước mắt



BÀI 46 帰国する前に、雪を見ることができて幸せです KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU

アンナ	もしかして、雪？	Liệu có thể là tuyết không nhỉ?
Anna	MOSHIKASHITE, YUKI?	
健太	これは、粉雪。粉のようにさらさら	Đây là bụi tuyết.
Kenta	しているでしょ。	Khô và mịn giống như bột, đúng không?
	KORE WA, KONAYUKI.	
	KONA NO YÔNI	
	SARASARA SHITEIRU DESHO.	
アンナ	帰国する前に、雪を見ることができて	Trước khi về nước được nhìn thấy
Anna	幸せです。	tuyết, em thấy vui quá ạ!
	KIKOKU SURU MAE NI,	
	YUKI O MIRU KOTO GA	
	DEKITE SHIAWASE DESU.	



Mẫu ngữ pháp

① **NO YÔNI** (giống như _)

Ví dụ: KONA NO YÔNI (giống như bột)

② **Động từ thể từ điển + MAE NI** (trước khi_)

◆ MAE NI (trước khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm trước khi làm một việc gì khác.

Động từ đứng trước MAE NI ở thể từ điển.

Ví dụ: GOHAN O TABERU MAE NI, TE O ARAIMASHITA. (Trước khi ăn cơm, tôi đã rửa tay.)

◆ ATO DE (sau khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm sau khi làm một việc gì khác.

Động từ đứng trước ATO DE ở thể TA.

Ví dụ: GOHAN O TABETA ATO DE, OSARA O ARAIMASU. (Sau khi ăn cơm xong, tôi rửa bát.)



Từ tượng thanh và tượng hình

CHIRA
CHIRA



KONKON



Từ miêu tả thứ gì đó nhỏ và nhẹ như là bông tuyết rơi trong không trung

Từ miêu tả tuyết rơi dày và lâu


BÀI 47 にほんごきょうしになるのがゆめです

NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU

先生 Thầy giáo	最後に、みなさんの夢を教えてください。 SAIGO NI, MINASAN NO YUME O OSHIETE KUDASAI.	Cuối cùng, hãy cho tôi biết ước mơ của các em!
ロドリゴ Rodrigo	僕は日本を1周したいです。 BOKU WA NIHON O ISSHŪ SHITAI DESU.	Em muốn đi du lịch vòng quanh Nhật Bản.
アンナ Anna	私は・・・日本語教師になるのが夢です。 WATASHI WA... NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU.	Còn em thì...trở thành giáo viên tiếng Nhật là mơ ước của em.


Mẫu ngữ pháp
① _ NI NARIMASU (trở thành _)

◆ NI là trợ từ chỉ kết quả của sự thay đổi.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARIMASU. (Tôi sẽ trở thành giáo viên tiếng Nhật.)

② Động từ dạng thông thường + NO : Đổi động từ sang danh từ

◆ Để đổi động từ sang danh từ, thêm NO vào sau động từ ở dạng thông thường, ví dụ như thể từ điển và thể TA.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU.

↳ Thể từ điển của NARIMASU (trở thành)

(Trở thành giáo viên tiếng Nhật là mơ ước của tôi.)

◆ Cũng có thể dùng KOTO thay cho NO.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARU KOTO GA YUME DESU.


Từ tượng thanh và tượng hình

SURASURA



Từ miêu tả việc nói và đọc trôi chảy

PERAPERA



Từ miêu tả việc nói thao thao bất tuyệt hoặc nói ra những điều không nên



BÀI 48 いろいろお世話になりました IROIRO OSEWA NI NARIMASHITA

けんた
健太

からだま
体に気をつけて。

Em hãy chú ý giữ gìn sức khỏe nhé!

Kenta

KARADA NI KIOTSUKETE.

さくら
さくら

タイに着いたら連絡してね。

Khi nào đến Thái Lan, thì báo cho
bạn chị biết nhé!

Sakura

TAI NI TSUITARA,
RENRAKU SHITE NE.

アンナ
アンナ

はい。いろいろお世話になりました。

Vâng. Cảm ơn mọi người vì mọi việc.

Anna

けんた
健太さんとさくらさんもお元気で。
HAI. IROIRO OSEWA NI
NARIMASHITA. KENTA-SAN TO
SAKURA-SAN MO OGENKIDE.

Anh Kenta và chị Sakura cũng ở lại
mạnh khỏe nhé!



Mẫu ngữ pháp

① KIOTSUKETE (hãy chú ý/hãy cẩn thận)

◆ KIOTSUKETE là thể TE của động từ KIOTSUKEMASU (chú ý/cẩn thận).

◆ Dùng trợ từ NI để chỉ đối tượng mà bạn phải cẩn thận hoặc chú ý.

Ví dụ: KURUMA NI KIOTSUKETE. (Hãy chú ý xe ô tô.)

② Các câu chào khi tạm biệt

IROIRO OSEWA NI
NARIMASHITA.
(Xin cảm ơn vì mọi việc.)



OGENKIDE.
(Mạnh khỏe nhé!)

SAYÔNARA.
(Tạm biệt.)



Từ tượng thanh và tượng hình

AHAHA





Tiếng cười ha ha

UFUFU



Tiếng cười nhỏ nhẹ, thường là tiếng cười
khúc khích của phụ nữ




TÍNH TỪ

			Thể phủ định		Thể quá khứ	Thể TE
Tính từ đuôi I 	vui sướng	うれしい URESHII	うれしく URESHIKU	ない NAI	うれしかった URESHIKATTA	うれしくて URESHIKUTE
	thú vị	おもしろい OMOSHIROI	おもしろく OMOSHIROKU	ない NAI	おもしろかった OMOSHIROKATTA	おもしろくて OMOSHIROKUTE
	bận	いそが 忙しい ISOGASHII	いそが 忙しく ISOGASHIKU	ない NAI	いそが 忙しかった ISOGASHIKATTA	いそが 忙しくて ISOGASHIKUTE
	rẻ	やす 安い YASUI	やす 安く YASUKU	ない NAI	やす 安かった YASUKATTA	やす 安くて YASUKUTE
	dễ thương	かわいい KAWAII	かわいく KAWAIKU	ない NAI	かわいかった KAWAIKATTA	かわいくて KAWAIKUTE
	to	おお 大きい ÔKII	おお 大きく ÔKIKU	ない NAI	おお 大きかった ÔKIKATTA	おお 大きくて ÔKIKUTE
	ngon	おいしい OISHII	おいしく OISHIKU	ない NAI	おいしかった OISHIKATTA	おいしくて OISHIKUTE
	tốt	いい II	よく YOKU	ない NAI	よかった YOKATTA	よくて YOKUTE
Tính từ đuôi NA 	không sao/ổn	だいじょうぶ 大丈夫 DAIJÔBU	だいじょうぶ 大丈夫では DAIJÔBUDEWA	ない NAI	だいじょうぶ 大丈夫だった DAIJÔBUDATTA	だいじょうぶ 大丈夫で DAIJÔBUDE
	giỏi	じょうず 上手 JÔZU	じょうず 上手では JÔZUDEWA	ない NAI	じょうず 上手だった JÔZUDATTA	じょうず 上手で JÔZUDE
	khỏe mạnh	げんき 元気 GENKI	げんき 元気では GENKIDewa	ない NAI	げんき 元気だった GENKIDATTA	げんき 元気で GENKIDE
	thích	す 好き SUKI	す 好きでは SUKIDewa	ない NAI	す 好きだった SUKIDATTA	す 好きで SUKIDE
	nổi tiếng	ゆうめい 有名 YÛMEI	ゆうめい 有名では YÛMEIDewa	ない NAI	ゆうめい 有名だった YÛMEIDATTA	ゆうめい 有名で YÛMEIDE

TỪ ĐẾ ĐẾM

		1	2	3	4	5
	TSU (chiếc/cái/quả...)	ひとつ HITOTSU	ふたつ FUTATSU	みっつ MITTSU	よっつ YOTTSU	いつつ ITSUTSU
	KAI (tầng)	いっかい IKKAI	にかい NIKAI	さんがい SANGAI	よんかい YONKAI	ごかい GOKAI
	FUN / PUN (phút)	いっぶん IPPUN	にぶん NIFUN	さんぶん SANPUN	よんぶん YONPUN	ごぶん GOFUN
	SAI (tuổi)	いっさい ISSAI	にさい NISAI	さんさい SANSAI	よんさい YONSAI	ごさい GOSAI

ĐỘNG TỪ

		Thể MASU		Thể từ điển	Thể TE	Thể TA
Nhóm 1 	sử dụng	使い TSUKAI	ます MASU	使う TSUKAU	使って TSUKATTE	使った TSUKATTA
	chờ	待ち MACHI	ます MASU	待つ MATSU	待って MATTE	待った MATTA
	tập trung	集まり ATSUMARI	ます MASU	集まる ATSUMARU	集まって ATSUMATTE	集まった ATSUMATTA
	đọc	読み YOMI	ます MASU	読む YOMU	読んで YONDE	読んだ YONDA
	viết	書き KAKI	ます MASU	書く KAKU	書いて KAITE	書いた KAITA
	vội	急ぎ ISOGI	ます MASU	急ぐ ISOGU	急いで ISOIDE	急いだ ISOIDA
	tắt	消し KESHI	ます MASU	消す KESU	消して KESHITE	消した KESHITA
	đi	行き IKI	ます MASU	行く IKU	行って ITTE	行った ITTA
Nhóm 2 	ăn	食べ TABE	ます MASU	食べる TABERU	食べて TABETE	食べた TABETA
	nhớ	覚え OBOE	ます MASU	覚える OBOERU	覚えて OBOETE	覚えた OBOETA
	có (tồn tại)	い I	ます MASU	いる IRU	いて ITE	いた ITA
	nhìn	見 MI	ます MASU	見る MIRU	見て MITE	見た MITA
Nhóm 3 	đến	来 KI	ます MASU	来る KURU	来て KITE	来た KITA
	làm	し SHI	ます MASU	する SURU	して SHITE	した SHITA
	học	勉強し BENKYÔ SHI	ます MASU	勉強する BENKYÔ SURU	勉強して BENKYÔ SHITE	勉強した BENKYÔ SHITA

Thể NAI		Thể bị động		Thể ý chí		Thể mệnh lệnh		Thể khả năng	
使わ TSUKAWA	ない NAI	使われ TSUKAWARE	ます MASU	使おう TSUKAÔ	使え TSUKAE	使え TSUKAE	ます MASU		
待た MATA	ない NAI	待たれ MATARE	ます MASU	待とう MATÔ	待て MATE	待て MATE	ます MASU		
集まら ATSUMARA	ない NAI	集まられ ATSUMARARE	ます MASU	集まろう ATSUMARÔ	集まれ ATSUMARE	集まれ ATSUMARE	ます MASU		
読ま YOMA	ない NAI	読まれ YOMARE	ます MASU	読もう YOMÔ	読め YOME	読め YOME	ます MASU		
書か KAKA	ない NAI	書かれ KAKARE	ます MASU	書こう KAKÔ	書け KAKE	書け KAKE	ます MASU		
急が ISOGA	ない NAI	急がれ ISOGARE	ます MASU	急ごう ISOGÔ	急げ ISOGE	急げ ISOGE	ます MASU		
消さ KESA	ない NAI	消され KESARE	ます MASU	消そう KESÔ	消せ KESE	消せ KESE	ます MASU		
行か IKA	ない NAI	行かれ IKARE	ます MASU	行こう IKÔ	行け IKE	行け IKE	ます MASU		
食べ TABE	ない NAI	食べられ TABERARE	ます MASU	食べよう TABEYÔ	食べろ TABERO	食べられ TABERARE	ます MASU		
覚え OBOE	ない NAI	覚えられ OBOERARE	ます MASU	覚えよう OBOEYÔ	覚えろ OBOERO	覚えられ OBOERARE	ます MASU		
い I	ない NAI	いられ IRARE	ます MASU	いよう IYÔ	いろ IRO	いられ IRARE	ます MASU		
見 MI	ない NAI	見られ MIRARE	ます MASU	見よう MIYÔ	見ろ MIRO	見られ MIRARE	ます MASU		
来 KO	ない NAI	来られ KORARE	ます MASU	来よう KOYÔ	来い KOI	来られ KORARE	ます MASU		
し SHI	ない NAI	され SARE	ます MASU	しよう SHIYÔ	しろ SHIRO	でき DEKI	ます MASU		
勉強し BENKYÔ SHI	ない NAI	勉強され BENKYÔ SARE	ます MASU	勉強しよう BENKYÔ SHIYÔ	勉強しろ BENKYÔ SHIRO	勉強でき BENKYÔ DEKI	ます MASU		



Bảng chữ cái Hiragana (Hiragana)

Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm
www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese

あ a	い i	う u	え e	お o	
か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko	
さ sa	し shi	す su	せ se	そ so	
た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to	
な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no	
は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho	
ま ma	み mi	む mu	め me	も mo	
や ya		ゆ yu		よ yo	
ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro	
わ wa				を o	ん n

Bảng chữ cái Katakana (Katakana)

Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm
www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese

 ア a	 イ i	 ウ u	 エ e	 オ o
 カ ka	 キ ki	 ク ku	 ケ ke	 コ ko
 サ sa	 シ shi	 ス su	 セ se	 ソ so
 タ ta	 チ chi	 ツ tsu	 テ te	 ト to
 ナ na	 ニ ni	 ヌ nu	 ネ ne	 ノ no
 ハ ha	 ヒ hi	 フ fu	 ヘ he	 ホ ho
 マ ma	 ミ mi	 ム mu	 メ me	 モ mo
 ヤ ya		 ユ yu		 ヨ yo
 ラ ra	 リ ri	 ル ru	 レ re	 ロ ro
 ワ wa				 ヲ o
				 ン n

Cố vấn chương trình



徳永あかね (TOKUNAGA AKANE)

Phó giáo sư – Đại học ngoại ngữ Kanda

Là một giáo viên dạy tiếng Nhật, kể từ những năm 1990, bà Tokunaga hoạt động tích cực trong nhiều vai trò. Từ năm 2000, bà dạy tiếng Nhật cho sinh viên người nước ngoài trong Chương trình Văn hóa và Ngôn ngữ Nhật Bản tại Đại học ngoại ngữ Kanda. Bà cũng tham gia biên soạn các tài liệu giảng dạy. Bà có tính cách thân thiện. Các bài học thực hành của bà được đánh giá cao.

Người dẫn chương trình



Ngọc Hà: Rất yêu mến và gắn bó với Nhật Bản. Rất yêu thích các bài hát tiếng Nhật. Món ăn yêu thích nhất là món sushi.

Thu Hà: Mới bắt đầu học tiếng Nhật. Mong muốn qua tiếng Nhật hiểu thêm về văn hóa Nhật Bản. Rất thích mùa thu ở Nhật Bản.

Chào bạn!

Tại sao bạn muốn học tiếng Nhật? Vì bạn muốn tìm hiểu đất nước, văn hóa, con người Nhật Bản hay muốn đi du học Nhật Bản? Dù với lí do gì thì hãy để chúng tôi giúp bạn. Hãy kết hợp sử dụng cuốn sách này với việc nghe các bài học qua Đài phát thanh Nhật Bản NHK WORLD và trên trang web của chương trình.

Bạn hãy cố gắng nhé! Vượt qua khó khăn ban đầu, bạn sẽ thấy tiếng Nhật rất thú vị và có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt.

Chúc bạn thành công!

Lưu ý:

- Trong phần phiên âm bằng chữ an-pha-bê, chữ D được đọc như chữ Đ trong tiếng Việt.
- Các chữ có kí hiệu mũ trên đầu là âm dài.
- Trên đầu các chữ Kanji có các chữ Hiragana viết nhỏ để bạn biết cách đọc.

Cùng nhau học tiếng Nhật

Phát hành 4/2015

Bản quyền thuộc về Đài phát thanh truyền hình Nhật Bản NHK

Cố vấn chương trình: AKANE TOKUNAGA

Họa sĩ minh họa: JUNICHI YAMAMOTO

nhk.jp/vietnamese

Vietnamese Section, NHK WORLD RADIO JAPAN

Tokyo, Japan, 150-8001



NHK WORLD

RADIO JAPAN

www.nhk.or.jp/lesson